



ARCHIMEDES

HƯỚNG DẪN HỌC

# TOÁN

LỚP

2

Quyển 1

Phiên bản 1



LƯU HÀNH NỘI BỘ - 2020



## MỤC LỤC

<b>TUẦN 1. ÔN TẬP CÁC SỐ ĐẾN 100. SỐ HẠNG, TỔNG. ĐẾ-XI-MÉT</b>	<b>5</b>
KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ	5
1. Số và chữ số	5
2. Số liền trước, liền sau của một số	5
3. Phép cộng, các thành phần trong phép cộng	5
4. Thứ tự thực hiện dãy các phép tính (cộng, trừ)	5
5. Đơn vị đo độ dài và phép tính với đơn vị đo	5
<b>TUẦN 1 – Tiết 1</b>	<b>6</b>
<b>TUẦN 1 – Tiết 2</b>	<b>8</b>
<b>TUẦN 1 – Tiết 3</b>	<b>10</b>
<b>PHIẾU CUỐI TUẦN 1</b>	<b>12</b>
<b>TUẦN 2. SỐ BỊ TRỪ, SỐ TRỪ, HIỆU</b>	<b>14</b>
KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ	14
1. Phép trừ	14
2. Mối quan hệ giữa phép cộng và phép trừ	14
<b>TUẦN 2 – Tiết 1</b>	<b>15</b>
<b>TUẦN 2 – Tiết 2</b>	<b>17</b>
<b>TUẦN 2 – Tiết 3</b>	<b>19</b>
<b>PHIẾU CUỐI TUẦN 2</b>	<b>21</b>
<b>TUẦN 3. PHÉP CỘNG CÓ TỔNG BẰNG 10. PHÉP CỘNG CÓ DẠNG <math>26 + 4</math>; <math>36 + 24</math>. 9 CỘNG VỚI MỘT SỐ</b>	<b>23</b>
KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ	23
1. Phép cộng có tổng bằng 10	23
2. Cộng nhiều số	23
3. Bảng cộng 9 với một số	23
4. Giải các bài toán suy luận logic bằng phương pháp lập bảng	23
<b>TUẦN 3 – Tiết 1</b>	<b>24</b>
<b>TUẦN 3 – Tiết 2</b>	<b>26</b>
<b>TUẦN 3 – Tiết 3</b>	<b>28</b>
<b>PHIẾU CUỐI TUẦN 3</b>	<b>30</b>
<b>TUẦN 4. PHÉP CỘNG CÓ DẠNG <math>29 + 5</math>; <math>49 + 25</math>. 8 CỘNG VỚI MỘT SỐ. PHÉP CỘNG CÓ DẠNG <math>28 + 5</math>; <math>38 + 25</math></b>	<b>32</b>
KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ	32
1. Mối quan hệ giữa các thành phần trong phép cộng	32
2. Phép cộng có dạng $29 + 5$ ; $49 + 25$	32
3. Bảng cộng 8 với một số	32
4. Phép cộng có dạng $28 + 5$ ; $38 + 25$	32
5. Giải bài toán dựa vào tóm tắt bằng sơ đồ đoạn thẳng	32
<b>TUẦN 4 – Tiết 1</b>	<b>33</b>
<b>TUẦN 4 – Tiết 2</b>	<b>35</b>
<b>TUẦN 4 – Tiết 3</b>	<b>37</b>
<b>PHIẾU CUỐI TUẦN 4</b>	<b>39</b>

<b>TUẦN 5. HÌNH CHỮ NHẬT – HÌNH TỨ GIÁC. BÀI TOÁN VỀ NHIỀU HƠN .....</b>	<b>41</b>
KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ .....	41
1. Hình chữ nhật – hình tứ giác .....	41
2. Bài toán về nhiều hơn.....	41
<b>TUẦN 5 – Tiết 1 .....</b>	<b>42</b>
<b>TUẦN 5 – Tiết 2 .....</b>	<b>44</b>
<b>TUẦN 5 – Tiết 3 .....</b>	<b>46</b>
<b>PHIẾU CUỐI TUẦN 5 .....</b>	<b>48</b>
<b>TUẦN 6. PHÉP CỘNG CÓ DẠNG <math>7 + 5</math>; <math>47 + 5</math>; <math>47 + 25</math>. BÀI TOÁN VỀ ÍT HƠN .....</b>	<b>50</b>
KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ .....	50
1. Bảng cộng 7 với một số .....	50
2. Phép cộng có dạng $7 + 5$ ; $47 + 5$ ; $47 + 25$ .....	50
3. Bài toán về ít hơn .....	50
<b>TUẦN 6 – Tiết 1 .....</b>	<b>51</b>
<b>TUẦN 6 – Tiết 2 .....</b>	<b>53</b>
<b>TUẦN 6 – Tiết 3 .....</b>	<b>55</b>
<b>PHIẾU CUỐI TUẦN 6 .....</b>	<b>57</b>
<b>TUẦN 7. KI-LÔ-GAM. PHÉP CỘNG CÓ DẠNG <math>6 + 5</math>; <math>26 + 5</math>; <math>36 + 15</math> .....</b>	<b>59</b>
KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ .....	59
1. Đơn vị đo khối lượng: Ki-lô-gam.....	59
2. Bảng cộng 6 với một số .....	59
3. Phép cộng có dạng $26 + 5$ ; $36 + 15$ .....	59
<b>TUẦN 7 – Tiết 1 .....</b>	<b>60</b>
<b>TUẦN 7 – Tiết 2 .....</b>	<b>62</b>
<b>TUẦN 7 – Tiết 3 .....</b>	<b>64</b>
<b>PHIẾU CUỐI TUẦN 7 .....</b>	<b>66</b>
<b>TUẦN 8. BẢNG CỘNG. PHÉP CỘNG CÓ TỔNG BẰNG 100 .....</b>	<b>68</b>
KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ .....	68
1. Bảng cộng .....	68
2. Phép cộng có tổng bằng 100 .....	68
<b>TUẦN 8 – Tiết 1 .....</b>	<b>69</b>
<b>TUẦN 8 – Tiết 2 .....</b>	<b>71</b>
<b>TUẦN 8 – Tiết 3 .....</b>	<b>73</b>
<b>PHIẾU CUỐI TUẦN 8 .....</b>	<b>75</b>
<b>TUẦN 9. LÍT. TÌM SỐ HẠNG TRONG MỘT TỔNG. ÔN TẬP .....</b>	<b>77</b>
KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ .....	77
<b>TUẦN 9 – Tiết 1 .....</b>	<b>78</b>
<b>TUẦN 9 – Tiết 2 .....</b>	<b>80</b>
<b>TUẦN 9 – Tiết 3 .....</b>	<b>82</b>
<b>PHIẾU CUỐI TUẦN 9 .....</b>	<b>84</b>



# **TUẦN 1. ÔN TẬP CÁC SỐ ĐẾN 100.**

## **SỐ HẠNG, TỔNG. ĐỀ-XI-MÉT**

### **KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ**

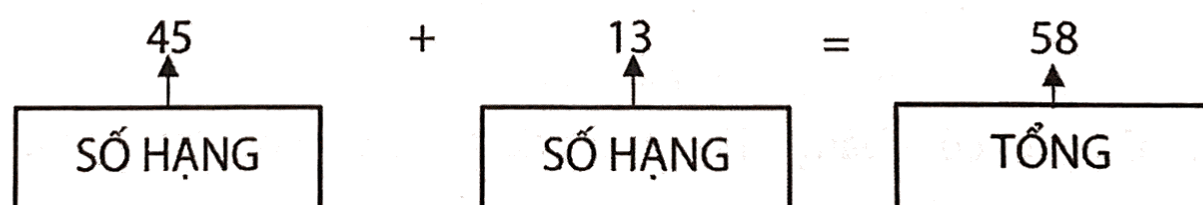
#### **1. Số và chữ số**

- Có 10 số có một chữ số, đó là: 0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9.
- Có 90 số có hai chữ số, đó là: 10; 11; 12; ...; 98; 99.
- Số bé nhất có một chữ số là số 0; số bé nhất có hai chữ số là số 10.
- Số lớn nhất có một chữ số là số 9; số lớn nhất có hai chữ số là số 99.
- Số tròn chục là số có chữ số hàng đơn vị là 0.
- Số chẵn là số có chữ số hàng đơn vị: 0; 2; 4; 6; 8.
- Số lẻ là số có chữ số hàng đơn vị: 1; 3; 5; 7; 9.
- Hai số tự nhiên liên tiếp hơn, kém nhau 1 đơn vị. Hai số chẵn (lẻ) liên tiếp hơn kém nhau 2 đơn vị.

#### **2. Số liền trước, liền sau của một số**

- Số liền trước của một số kém số đó 1 đơn vị.
- Số liền sau của một số hơn số đó 1 đơn vị.
- Số 0 không có số tự nhiên liền trước.

#### **3. Phép cộng, các thành phần trong phép cộng**



Một số cộng với 0 được kết quả là chính nó.

$$a + 0 = a; 0 + a = a$$

**4. Thứ tự thực hiện dãy các phép tính (cộng, trừ):** Thực hiện tính lần lượt từ trái sang phải.

**5. Đơn vị đo độ dài và phép tính với đơn vị đo:** đề-xi-mét, kí hiệu: dm

$$1\text{dm} = 10\text{cm}; 10\text{cm} = 1\text{dm}$$

Đổi đơn vị đo, thực hiện phép tính với đơn vị đo: cm; dm.



TUẦN 1 – Tiết 1

Bài 1. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

$$\begin{array}{r} + 3... \\ 27 \\ \hline ...9 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + ...8 \\ 4... \\ \hline 69 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 46 \\ + 2... \\ \hline ...8 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 31 \\ + ...7 \\ \hline 6... \end{array}$$

Bài 2. Điền dấu (> ; < ; =) thích hợp vào ô trống:

26 + 13  37 + 2

44 - 12  44 - 11

45 - 24  17 + 10

32 + 16  20 + 28

24 + 35  27 + 32

37 - 17  56 - 36

Bài 3. Tính:

31 + 3 + 5

10 + 32 + 7

54 + 23 - 17


49 - 18 + 10

47 - 20 + 2

68 - 28 - 20


Bài 4. Cô giáo có 5 băng giấy, trong đó băng giấy đỏ dài 41cm, băng giấy vàng dài 4dm, băng giấy trắng dài 3dm 8cm, băng giấy xanh dài 44cm và băng giấy nâu dài 5dm. Hỏi băng giấy nào dài nhất? Băng giấy nào ngắn nhất?




**Bài 5.** Một cuộn dây dài 53dm, người ta cắt đi một đoạn dài 21dm. Hỏi cuộn dây còn lại dài bao nhiêu đề-xi-mét?


**Bài 6.** Nhà An nuôi ba loại gồm gà, vịt, ngan. Trong đó có 14 con vịt, 1 chục con gà, số con ngan bằng tổng số con gà và vịt. Hỏi:

- a) Nhà An nuôi bao nhiêu con ngan?
- b) Cả ba loại có bao nhiêu con?


**Bài 7.** Có ba khúc gỗ. Khúc gỗ thứ nhất dài 4dm, khúc gỗ thứ hai dài 10dm, khúc gỗ thứ ba dài bằng tổng độ dài của khúc gỗ thứ nhất và khúc gỗ thứ hai. Hỏi:

- a) Khúc gỗ thứ ba dài bao nhiêu đề-xi-mét?
- b) Cả ba khúc gỗ dài bao nhiêu đề-xi-mét?




TUẦN 1 – Tiết 2

**Bài 1.** Tìm một số có hai chữ số, biết chữ số hàng chục là số chẵn lớn nhất có một chữ số, chữ số hàng đơn vị là số liền trước của số lớn nhất có một chữ số.


**Bài 2.** Tìm một số có hai chữ số, biết chữ số hàng chục là số liền trước của số bé nhất có hai chữ số, chữ số hàng đơn vị là số liền sau của số bé nhất có một chữ số.


**Bài 3.** Tìm một số có hai chữ số, biết chữ số hàng chục là số liền trước của số chẵn lớn nhất có một chữ số, chữ số hàng đơn vị là số liền trước số nhỏ nhất có hai chữ số.


**Bài 4.** Tính tổng của hai số, biết số thứ nhất là số liền trước của 41, số thứ hai là số liền sau của 29.




**Bài 5.** Tính tổng của hai số, biết rằng số thứ nhất là số lẻ liền trước của 29, số thứ hai là số tròn chục lớn nhất và nhỏ hơn 54.


**Bài 6.** Lớp 2A có số học sinh nữ là số liền trước của 24, số học sinh nam là số liền sau của số nhỏ nhất có hai chữ số. Hỏi lớp 2A có tất cả bao nhiêu học sinh?


**Bài 7.** Viết tất cả các số có hai chữ số khác nhau mà tổng các chữ số của số đó là 8. Tính tổng của số lớn nhất và số nhỏ nhất trong các số vừa viết được.




## TUẦN 1 – Tiết 3

**Bài 1.** Điền số thích hợp vào chỗ trống:

$3\text{dm} = \underline{\hspace{1cm}}\text{cm}$

$6\text{dm} = \underline{\hspace{1cm}}\text{cm}$

$3\text{dm } 2\text{cm} = \underline{\hspace{1cm}}\text{cm}$

$20\text{cm} = \underline{\hspace{1cm}}\text{dm}$

$40\text{cm} = \underline{\hspace{1cm}}\text{dm}$

$65\text{cm} = \underline{\hspace{1cm}}\text{dm } \underline{\hspace{1cm}}\text{cm}$

**Bài 2.** Điền số thích hợp vào chỗ trống:

$4\text{dm} - 3\text{dm} = \underline{\hspace{1cm}}\text{dm}$

$86\text{dm} - 35\text{dm} = \underline{\hspace{1cm}}\text{dm}$

$4\text{dm} + 5\text{dm} = \underline{\hspace{1cm}}\text{dm} = \underline{\hspace{1cm}}\text{cm}$

$38\text{dm} - 31\text{dm} = \underline{\hspace{1cm}}\text{dm} = \underline{\hspace{1cm}}\text{cm}$

$87\text{cm} - 47\text{cm} = \underline{\hspace{1cm}}\text{cm} = \underline{\hspace{1cm}}\text{dm}$

$53\text{cm} - 3\text{cm} = \underline{\hspace{1cm}}\text{cm} = \underline{\hspace{1cm}}\text{dm}$

**Bài 3.** Viết các chữ số thích hợp vào dấu \* trong mỗi số sau, biết:

a)  $\overline{*}7 < 24$

b)  $43 < \overline{**} < 46$

c)  $30 < \overline{**} < 31 + 1$

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

**Bài 4.** Viết tất cả các số có hai chữ số khác nhau từ hai trong ba chữ số 1; 2; 4. Tính tổng của số lớn nhất và số bé nhất vừa viết được.


**Bài 5.** Viết tất cả các số có hai chữ số từ hai trong ba chữ số 0; 2; 3. Tính tổng của các số tròn chục vừa viết được.




**Bài 6.** An viết hai số có hai chữ số. Một số là số bé nhất có tổng các chữ số bằng 6. Số còn lại là số lớn nhất cũng có tổng các chữ số bằng 6. Tính tổng của hai số đó.

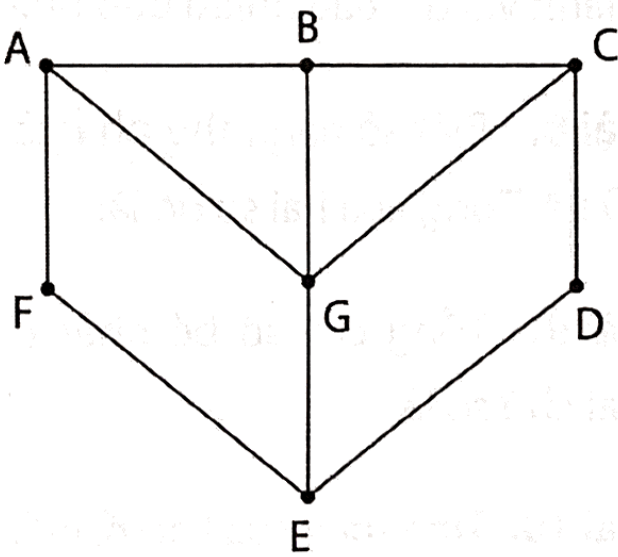

**Bài 7.** Cho hai số có hai chữ số, biết một số là số bé nhất có tổng các chữ số bằng 5, số còn lại là số lẻ lớn nhất cũng có tổng các chữ số bằng 5. Tính tổng của hai số đó.


**Bài 8.** Điền số thích hợp vào ô trống, biết tổng các số trong mỗi hàng, mỗi cột đều bằng 90.

10	30	
	60	
60		

**Bài 9.** Quan sát hình vẽ bên và điền vào chỗ trống:

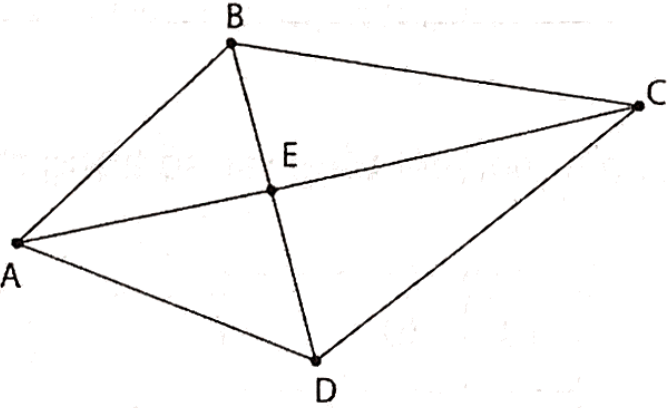
- Có \_\_\_\_điểm.
- Có \_\_\_\_đoạn thẳng.
- Có \_\_\_\_hình tam giác.





PHIẾU CUỐI TUẦN 1

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM: Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích.

ĐỀ BÀI	TRẢ LỜI
Bài 1. Viết số gồm 5 chục và 8 đơn vị.	_____
Bài 2. Có tất cả bao nhiêu số có một chữ số?	_____
Bài 3. Điền dấu (> < =) thích hợp vào ô trống: <div>31 + 4 <span style="border: 1px solid black; display: inline-block; width: 20px; height: 15px; vertical-align: middle;"></span> 35 + 0</div>	_____
Bài 4. Viết số liền sau của số lớn nhất có hai chữ số.	_____
Bài 5. Hình vẽ dưới đây có bao nhiêu điểm, bao nhiêu đoạn thẳng?	_____điểm _____đoạn thẳng
<div></div>	
Bài 6. Trong hộp có 30 bút chì màu xanh và 25 bút chì màu đỏ. Hỏi trong hộp đó có tất cả bao nhiêu chiếc bút chì?	_____
Bài 7. Mảnh vải xanh dài 12dm, mảnh vải đỏ dài 70cm. Hỏi cả hai mảnh vải dài bao nhiêu đề-xi-mét?	_____
Bài 8. Biết số hạng thứ nhất là 53, số hạng thứ hai là số liền sau của 4. Tổng của hai số đó là:	_____
Bài 9. Tổng của số bé nhất có một chữ số và số lớn nhất có hai chữ số là:	_____
Bài 10. Tính tổng của hai số, biết số thứ nhất là số liền trước của 39, số thứ hai là số tròn chục liền sau của 58.	_____

**PHẦN II – TỰ LUẬN:** Học sinh trình bày bài làm vào phiếu bài

**Bài 1.** Đặt tính rồi tính tổng, biết các số hạng lần lượt là:

63 và 21                  33 và 11                  54 và 43                  98 và 0                  7 và 52


**Bài 2.** Điền số thích hợp vào chỗ trống:

$6\text{dm} + 2\text{dm} = \text{_____dm} = \text{_____cm}$

$58\text{dm} - 52\text{dm} = \text{_____dm} = \text{_____cm}$

$76\text{cm} - 56\text{cm} = \text{_____cm} = \text{_____dm}$

$34\text{cm} - 4\text{cm} = \text{_____cm} = \text{_____dm}$

**Bài 3.** Tìm một số, biết nếu lấy 14 cộng với số đó thì được kết quả bằng 49 trừ đi 22.


**Bài 4.** Viết tất cả các số có hai chữ số khác nhau mà tổng các chữ số của số đó là 7.  
Tính tổng của số lớn nhất với số nhỏ nhất trong các số vừa viết được.




# TUẦN 2. SỐ BỊ TRỪ, SỐ TRỪ, HIỆU

## KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ

### 1. Phép trừ

#### a) Các thành phần trong phép trừ.



#### b) Tính chất của phép trừ

– Một số bất kì trừ đi 0 ta được kết quả bằng chính số đó.

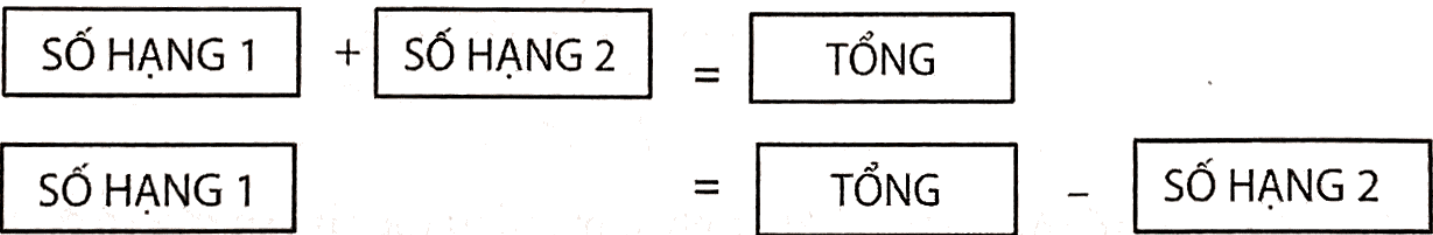
25 - 0 = 25

– Một số bất kì trừ đi chính nó ta được kết quả bằng 0.

32 - 32 = 0

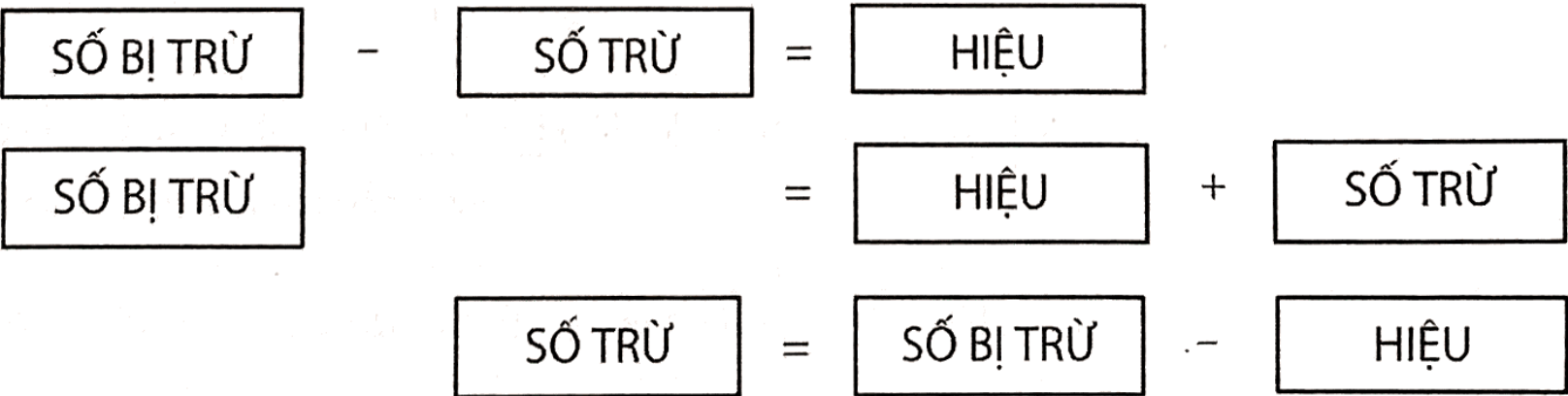
### 2. Mối quan hệ giữa phép cộng và phép trừ

– Trong một phép cộng: Muốn tìm một số hạng, ta lấy tổng trừ đi số hạng đã biết.



– Trong một phép trừ:

- Muốn tìm số bị trừ, ta lấy hiệu cộng với số trừ.
- Muốn tìm số trừ, ta lấy số bị trừ trừ đi hiệu.



TUẦN 2 – Tiết 1

Bài 1. Đặt tính rồi tính:

46 – 24	86 – 34	99 – 18	49 – 27	69 – 12

Bài 2. Tính:

$12\text{dm} - 2\text{dm} = \text{ } \text{dm}$

$27\text{dm} - 6\text{dm} = \text{ } \text{dm}$

$20\text{cm} - 20\text{cm} = \text{ } \text{cm}$

$40\text{cm} - 20\text{cm} = \text{ } \text{cm}$

$8\text{dm} + 30\text{dm} = \text{ } \text{dm}$

$8\text{dm} + 21\text{dm} = \text{ } \text{dm}$

Bài 3. Điền số thích hợp vào chỗ trống:

- a) Số chẵn liền trước của 100 là  $\text{ } \text{ }$
- b) Số lẻ liền sau của 39 là  $\text{ } \text{ }$
- c) Số chẵn lớn nhất nhỏ hơn 80 là  $\text{ } \text{ }$
- d) Số lẻ lớn nhất có hai chữ số là  $\text{ } \text{ }$

Bài 4. Bố Hoa mua đoạn dây điện dài 34dm. Bố Hoa dùng hết 21dm dây điện. Hỏi đoạn dây còn lại dài bao nhiêu đề-xi-mét?


Bài 5. Nam đọc một quyển truyện dày 96 trang. Nam đã đọc được 45 trang. Hỏi Nam còn bao nhiêu trang chưa đọc?




**Bài 6.** Lớp 2A có 35 bạn học sinh. Trong tiết sinh hoạt, có 5 bạn đi tập văn nghệ, các bạn còn lại trang trí lớp. Hỏi có bao nhiêu bạn trang trí lớp?


**Bài 7.** Tìm hiệu của số lớn nhất có hai chữ số và số 34.


**Bài 8.** Hiện nay, tổng số tuổi của hai anh em là 21 tuổi. Hỏi ba năm nữa, tổng số tuổi của hai anh em là bao nhiêu?


**Bài 9.** Hiện nay, tổng số tuổi của hai bà cháu là 69 tuổi. Hỏi ba năm trước, tổng số tuổi của hai bà cháu là bao nhiêu?


TUẦN 2 – Tiết 2

Bài 1. Đặt tính rồi tính:

32 – 21

75 – 50

46 – 3

47 – 27

94 – 72


Bài 2. Điền số thích hợp vào chỗ trống:

19 + 7 = 19 + 1 + \_\_\_\_\_

36 + 6 = 36 + 4 + \_\_\_\_\_

28 + 6 = 28 + 2 + \_\_\_\_\_

59 + 3 = 59 + 1 + \_\_\_\_\_

37 + 5 = 37 + 3 + \_\_\_\_\_

78 + 4 = 78 + 2 + \_\_\_\_\_

Bài 3. Tính nhẩm:

7 + 15 + 3 = \_\_\_\_\_

80 – 60 + 10 = \_\_\_\_\_

90 – 20 – 20 = \_\_\_\_\_

15 + 10 – 5 = \_\_\_\_\_

70 – 30 – 20 = \_\_\_\_\_

58 – 8 – 10 = \_\_\_\_\_

Bài 4. Hai lớp 2A và 2B có 64 học sinh, trong đó có 31 học sinh nữ. Hỏi cả hai lớp đó có bao nhiêu học sinh nam?


Bài 5. Lan có 19 cái nhãn vở, Lan cho Huệ và Mai mỗi bạn 4 cái. Hỏi Lan còn lại bao nhiêu nhãn vở?



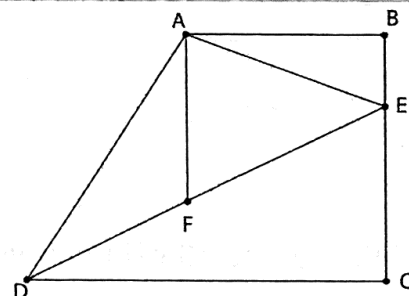

**Bài 6.** Đàn gà có 75 con. Người ta bán đi 3 chục con và 5 con nữa. Hỏi đàn gà còn lại bao nhiêu con?


**Bài 7.** Tìm một số, biết số đó cộng với 36 rồi trừ đi 2 thì được kết quả là 67.


**Bài 8.** Tìm một số, biết lấy 87 trừ đi số đó rồi trừ tiếp đi 32 thì được kết quả là 50.

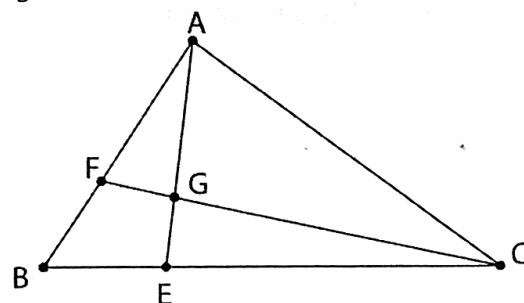

**Bài 9.** Quan sát hình vẽ bên và điền vào chỗ trống:

- Có \_\_\_\_\_ điểm.
- Có \_\_\_\_\_ đoạn thẳng.
- Có \_\_\_\_\_ hình tam giác.



**Bài 10.** Quan sát hình vẽ bên và điền vào chỗ trống:

- Có \_\_\_\_\_ điểm.
- Có \_\_\_\_\_ đoạn thẳng.
- Có \_\_\_\_\_ hình tam giác.



TUẦN 2 – Tiết 3

Bài 1. Tính:

a)  $48 - 12 - 20$

b)  $25 + 43 - 22$


c)  $45 - 0 + 54$

d)  $33 + 24 - 57$


Bài 2. Tính bằng cách thuận tiện:

a)  $19 + 17 - 9 - 7$

b)  $46 + 7 + 3 - 16$


Bài 3. Điền dấu cộng (+) hoặc dấu trừ (–) vào ô trống để được kết quả đúng.

a)  $40 \square 30 \square 20 = 30$

b)  $90 \square 80 \square 30 \square 10 \square 50 = 100$

Bài 4. Trong rổ có 56 quả cam và quýt. Bác Hà lấy ra 12 quả cam và bỏ vào rổ 24 quả quýt. Hỏi lúc này, trong rổ có bao nhiêu quả cam và quýt?


Bài 5. Cửa hàng có 78 quả bóng. Buổi sáng, cửa hàng bán được 52 quả. Buổi chiều, cửa hàng nhập về thêm 62 quả. Hỏi sau khi nhập, cửa hàng có bao nhiêu quả bóng?




**Bài 6.** Trên xe buýt có 28 hành khách, tới trạm thứ nhất có 6 hành khách xuống xe và 7 hành khách lên xe. Tới trạm thứ hai có 8 hành khách xuống xe và 9 hành khách lên xe. Hỏi lúc này, trên xe có bao nhiêu hành khách?


**Bài 7.** Lan có một số quyển vở. Sau khi dùng hết 12 quyển vở thì Lan còn lại 15 quyển vở. Hỏi lúc đầu, Lan có bao nhiêu quyển vở?


**Bài 8.** Mai gấp được 25 ngôi sao. Mai tặng cho bạn một số ngôi sao thì Mai còn lại 1 chục ngôi sao. Hỏi Mai đã tặng cho bạn bao nhiêu ngôi sao?


**Bài 9.** Ba năm nữa, tổng số tuổi của hai anh em là 29 tuổi. Hỏi hiện nay, tổng số tuổi của hai anh em là bao nhiêu?


**Bài 10.** Hai năm nữa, tổng số tuổi của bố, mẹ và con gái là 69 tuổi. Hỏi hiện nay tổng số tuổi của ba người là bao nhiêu?


PHIẾU CUỐI TUẦN 2

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM: Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích.

ĐỀ BÀI

TRẢ LỜI

Bài 1. Tính:  $37 + 12 - 24$

\_\_\_\_\_

Bài 2. Hiệu của 45cm và 2dm là:

\_\_\_\_\_

Bài 3. Lớp 2A và lớp 2B đều có 3 chục học sinh. Hỏi cả hai lớp có tất cả bao nhiêu học sinh?

\_\_\_\_\_

Bài 4. Đội văn nghệ của trường có 28 bạn, trong đó có 21 bạn nữ. Hỏi đội văn nghệ của trường có bao nhiêu bạn nam?

\_\_\_\_\_

Bài 5. Bố có một cuộn dây điện dài 88dm. Sau khi dùng một đoạn thì phần dây điện còn lại dài 34dm. Tính độ dài đoạn dây điện bố đã dùng.

\_\_\_\_\_

Bài 6. Mẹ biếu bà 2 chục quả cam thì mẹ còn lại 12 quả cam. Hỏi lúc đầu, mẹ có bao nhiêu quả cam?

\_\_\_\_\_

Bài 7. Lấy tổng của 50 và số lớn nhất có một chữ số rồi trừ đi 10 được kết quả là bao nhiêu?

\_\_\_\_\_

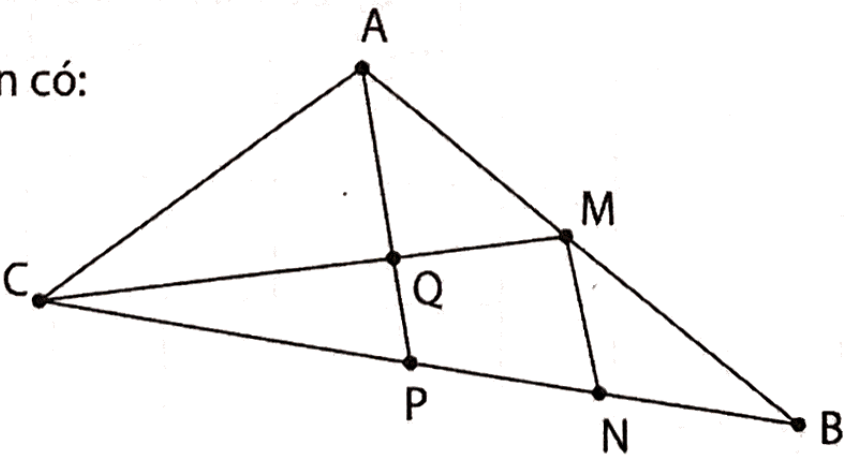
Bài 8. Hiệu lớn nhất của hai số có một chữ số là:

\_\_\_\_\_

Bài 9. Trong một phép trừ, số bị trừ và hiệu số đều bằng 65. Tìm số trừ trong phép trừ đó.

\_\_\_\_\_

Bài 10. Hình vẽ bên có:



\_\_\_\_\_ đoạn thẳng

\_\_\_\_\_ hình tam giác



**PHẦN II – TỰ LUẬN:** Học sinh trình bày bài làm vào phiếu bài

**Bài 1.** Đặt tính rồi tính:

$56 - 12$

$37 - 11$

$78 - 45$

$68 - 0$

$72 - 52$


**Bài 2.** Tìm hiệu của số chẵn lớn nhất có hai chữ số giống nhau với số lẻ nhỏ nhất có hai chữ số khác nhau.


**Bài 3.** Tìm một số có hai chữ số, biết số đó có chữ số hàng chục là 7, chữ số hàng đơn vị là hiệu của số chẵn lớn nhất có một chữ số và 2.


**Bài 4.** Tính bằng cách thuận tiện:

a)  $25 + 38 - 5 - 18$

b)  $23 + 24 + 25 - 13 - 14 - 15$


**TUẦN 3. PHÉP CỘNG CÓ TỔNG BẰNG 10.**

**PHÉP CỘNG CÓ DẠNG 26 + 4; 36 + 24.**

**9 CỘNG VỚI MỘT SỐ**

**KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ**

**1. Phép cộng có tổng bằng 10**

0	+	10	=	
1	+		=	10
2	+	8	=	
	+	7	=	10
4	+		=	10

5	+	5	=	
6	+		=	10
	+	3	=	10
8	+		=	10
9	+	1	=	

**2. Cộng nhiều số**

Khi đổi chỗ các số hạng trong một tổng thì tổng không thay đổi.

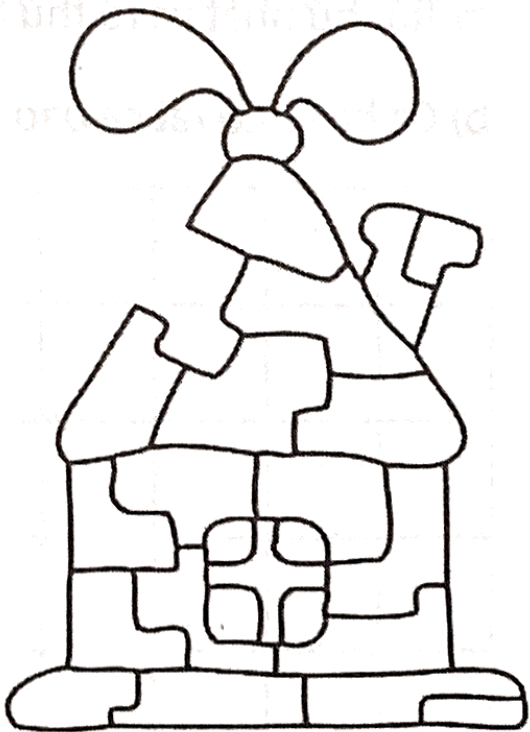
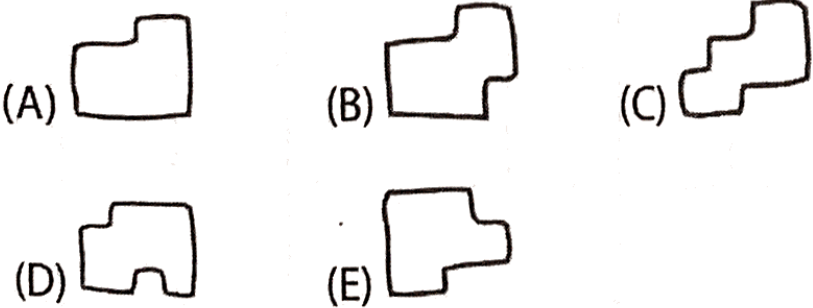
**3. Bảng cộng 9 với một số**

9 + 1 = ____	9 + 4 = ____	9 + 7 = ____
9 + 2 = ____	9 + 5 = ____	9 + 8 = ____
9 + 3 = ____	9 + 6 = ____	9 + 9 = ____

**4. Giải các bài toán suy luận logic bằng phương pháp lập bảng**

**GÓC TƯ DUY**

Tìm hình còn thiếu của ngôi nhà và tô màu theo ý thích.





# TUẦN 3 – Tiết 1

**Bài 1.** Đặt tính rồi tính:

$52 + 8$

$34 + 6$

$59 + 21$

$28 + 42$

$47 + 13$


**Bài 2.** Tính:

a)  $17 + 13 + 25$

b)  $43 - 21 + 48$


**Bài 3.** Điền số thích hợp vào chỗ trống:

$18\text{cm} + 32\text{cm} = \text{_____ cm} = \text{_____ dm}$

$4\text{dm} = \text{_____ cm} + 25\text{cm}$

$22\text{cm} + 8\text{cm} = \text{_____ cm} = \text{_____ dm}$

$48\text{dm} = 45\text{dm} + \text{_____ cm} + 25\text{cm}$

**Bài 4.** Rổ thứ nhất có 21 quả cam, rổ thứ hai có 29 quả cam, rổ thứ ba có 31 quả cam.

Hỏi:

a) Rổ thứ nhất và rổ thứ hai có tất cả bao nhiêu quả cam?

b) Cả ba rổ có tất cả bao nhiêu quả cam?


**Bài 5.** Bố cửa một khúc gỗ, lần đầu cửa đi 36cm, lần thứ hai cửa đi 14cm. Hỏi sau hai lần cửa, khúc gỗ ngắn đi bao nhiêu đề-xi-mét?


**Bài 6.** Lúc đầu, trong hộp có 6 viên bi. Lần thứ nhất Nam bỏ vào hộp 4 viên bi. Lần thứ hai Nam bỏ vào hộp 10 viên bi. Hỏi:

- a) Nam đã bỏ vào hộp tất cả bao nhiêu viên bi?
- b) Lúc sau, trong hộp có tất cả bao nhiêu viên bi?


**Bài 7.** Tháng này, bố đi công tác hai đợt. Đợt thứ nhất bố đi 1 tuần lễ. Đợt thứ hai bố đi số ngày bằng số lẻ bé nhất có hai chữ số khác nhau. Hỏi tháng này bố đi công tác tất cả bao nhiêu ngày?




## TUẦN 3 – Tiết 2

**Bài 1.** Điền dấu (> ; < ; =) thích hợp vào ô trống:

$26 + 4 \quad \square \quad 13 + 17$

$66 + 24 \quad \square \quad 40 + 52$

$43 + 17 \quad \square \quad 89 - 29$

$36 + 24 \quad \square \quad 28 + 21$

$32 + 28 \quad \square \quad 76 - 24$

$54 + 26 \quad \square \quad 28 + 50$

$45 + 44 \quad \square \quad 58 + 32$

$72 + 18 \quad \square \quad 96 - 16$

$59 + 41 \quad \square \quad 48 + 50$

**Bài 2.** Hãy viết tất cả các số có hai chữ số, biết tổng hai chữ số của số đó bằng 10.


**Bài 3.** Viết tất cả các phép cộng có tổng bằng 30 và các số hạng của tổng là số lớn hơn 10.


**Bài 4.** Tính bằng cách thuận tiện:

$17 + 35 + 25 + 13$

$15 + 32 + 48 + 5$

$21 + 22 + 23 + 24$


**Bài 5.** Năm nay Hùng 8 tuổi, bố hơn Hùng 32 tuổi. Hỏi ba năm nữa bố bao nhiêu tuổi?


**Bài 6.** Đoạn thẳng AB dài 1dm, đoạn thẳng BC dài 6cm, đoạn thẳng CD dài 3dm. Hỏi cả ba đoạn thẳng dài bao nhiêu xăng-ti-mét?


**Bài 7.** Một cửa hàng có 88 hộp bút. Lần đầu bán được 16 hộp bút, lần sau bán được 24 hộp bút. Hỏi:

- a) Cả hai lần cửa hàng bán được bao nhiêu hộp bút?
- b) Cửa hàng còn lại bao nhiêu hộp bút?


**Bài 8.** Ba bạn Hải, Minh, Long cùng chụp một bức ảnh. Em hãy chỉ ra tất cả các cách sắp xếp vị trí ngồi của từng người bằng cách điền tên các bạn vào bảng sau:

<div>Cách \ Vị trí</div>	(1)	(2)	(3)
1	Minh	Hải	Long



## TUẦN 3 – Tiết 3

**Bài 1.** Điền dấu (> < =) thích hợp vào ô trống:

$9 + 6 \quad \square \quad 65 - 51$

$\overline{a7} + 12 \quad \square \quad \overline{a8} + 12 \text{ (a khác 0)}$

$26 + 13 \quad \square \quad 27 + 13$

$\overline{a5} + 26 \quad \square \quad \overline{a5} + 20 \text{ (a khác 0)}$

$\overline{6a} - 32 \quad \square \quad 32 + \overline{6a}$

$\overline{a9} + 15 \quad \square \quad \overline{a9} - 15 \text{ (a khác 0)}$

**Bài 2.** Tính bằng cách thuận tiện:

a)  $3 + 5 + 7 + 13 + 15 + 17$

b)  $1 + 2 - 3 + 4 - 5 + 6 - 7 + 8 - 9 + 10$


**Bài 3.** Số thứ nhất là tổng của 9 và 7, số thứ hai là hiệu của số thứ nhất và 12. Tìm tổng của số thứ nhất và số thứ hai.


**Bài 4.** Tìm hai số có tổng là 74, biết các số hạng đều là số có hai chữ số. Số thứ nhất có chữ số hàng đơn vị là số lớn nhất có một chữ số, số thứ hai có chữ số hàng chục là 5.


**Bài 5.** Tìm hai số có tổng bằng 80, biết các số hạng đều là số có hai chữ số. Số thứ nhất có chữ số hàng đơn vị là số bé nhất có một chữ số. Số thứ hai có chữ số hàng chục là 3.


**Bài 6.** Sau khi Tuấn tặng Bình 15 cái nhãn vở, Bình lại tặng Tuấn 3 cái nhãn vở thì mỗi bạn đều có 28 cái. Hỏi lúc đầu, mỗi bạn có bao nhiêu cái nhãn vở?


**Bài 7.** Có hai chiếc túi đựng bi. Nếu chuyển 14 viên bi từ túi A sang túi B, sau đó lại chuyển tiếp 10 viên bi từ túi B sang túi A thì lúc này số bi trong hai túi bằng nhau và bằng 26. Hỏi ban đầu mỗi túi có bao nhiêu viên bi?




# PHIẾU CUỐI TUẦN 3

**PHẦN I – TRẮC NGHIỆM:** Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích.

## ĐỀ BÀI

## TRẢ LỜI

**Bài 1.** Viết số lớn nhất có hai chữ số mà tổng hai chữ số bằng 10.

\_\_\_\_\_

**Bài 2.** Điền dấu (> ; < ; =) thích hợp vào ô trống:

$$9 + 2 + 39 \quad \square \quad 39 - 18 + 26$$

\_\_\_\_\_

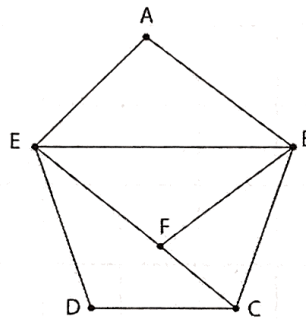
**Bài 3.** Mảnh vải xanh dài 21dm, mảnh vải đỏ dài 19dm. Hỏi cả hai mảnh vải dài bao nhiêu đề-xi-mét?

\_\_\_\_\_

**Bài 4.** Mẹ cắm một bình hoa gồm 17 bông màu vàng và 13 bông màu trắng. Hỏi bình hoa đó có tất cả bao nhiêu bông?

\_\_\_\_\_

**Bài 5.** Hình vẽ bên có:



\_\_\_\_\_ điểm

\_\_\_\_\_ đoạn thẳng

\_\_\_\_\_ hình tam giác

**Bài 6.** Hiện nay, tổng số tuổi của hai anh em là 12 tuổi. Hỏi bốn năm nữa, tổng số tuổi của hai anh em là bao nhiêu?

\_\_\_\_\_

**Bài 7.** Hà có 25 cái kẹo. Mẹ cho thêm Hà 5 cái kẹo, Hà lại cho bạn 10 cái. Hỏi Hà còn lại bao nhiêu cái kẹo?

\_\_\_\_\_

**Bài 8.** Hồng tặng cho Mai 1 chục con tem thì Hồng còn lại 16 con tem. Hỏi lúc đầu, Hồng có bao nhiêu con tem?

\_\_\_\_\_

**Bài 9.** Tính tổng của 5 và số liền trước của số nhỏ nhất có hai chữ số.

\_\_\_\_\_

**Bài 10.** Đoạn thẳng AB dài 2dm, đoạn thẳng CD dài 12cm. Tính tổng độ dài hai đoạn thẳng AB và CD.

\_\_\_\_\_

**PHẦN II – TỰ LUẬN:** Học sinh trình bày bài làm vào phiếu bài

**Bài 1.** Đặt tính rồi tính:

14 + 26

3 + 17

42 + 18

21 + 9

55 + 15


**Bài 2.** Tính:

75dm – 23dm + 18dm

26cm + 34cm + 18cm


**Bài 3.** Tìm tổng của hai số, biết số thứ nhất là số nhỏ nhất có hai chữ số giống nhau, số thứ hai là số lớn nhất có một chữ số.


**Bài 4.** Một người thợ cắt cuộn dây thành ba đoạn. Đoạn thứ nhất dài 13dm, đoạn thứ hai dài 17dm, đoạn thứ ba bằng tổng độ dài của hai đoạn kia. Hỏi:

- a) Đoạn thứ ba dài bao nhiêu đề-xi-mét?
- b) Cả cuộn dây dài bao nhiêu đề-xi-mét?


# **TUẦN 4. PHÉP CỘNG CÓ DẠNG $29 + 5$ ; $49 + 25$ . 8 CỘNG VỚI MỘT SỐ.**

## **PHÉP CỘNG CÓ DẠNG $28 + 5$ ; $38 + 25$**

### **KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ**

#### **1. Mối quan hệ giữa các thành phần trong phép cộng**

Trong một phép cộng, số hạng thứ nhất không đổi, số hạng thứ hai tăng lên (hoặc giảm đi) bao nhiêu đơn vị thì tổng tăng lên (hoặc giảm đi) bấy nhiêu đơn vị.

**Ví dụ 1.** Tổng hai số là 42. Nếu thêm vào số hạng thứ nhất 16 đơn vị và giữ nguyên số hạng thứ hai thì tổng mới là:  $42 + 16 = 58$

**Ví dụ 2.** Tổng hai số là 63. Nếu thêm vào số hạng thứ nhất 4 đơn vị và thêm vào số hạng thứ hai 2 đơn vị thì tổng mới là:  $63 + 4 + 2 = 69$

#### **2. Phép cộng có dạng $29 + 5$ ; $49 + 25$**

#### **3. Bảng cộng 8 với một số**

$8 + 2 =$ _____	$8 + 4 =$ _____	$8 + 6 =$ _____	$8 + 8 =$ _____
$8 + 3 =$ _____	$8 + 5 =$ _____	$8 + 7 =$ _____	$8 + 9 =$ _____

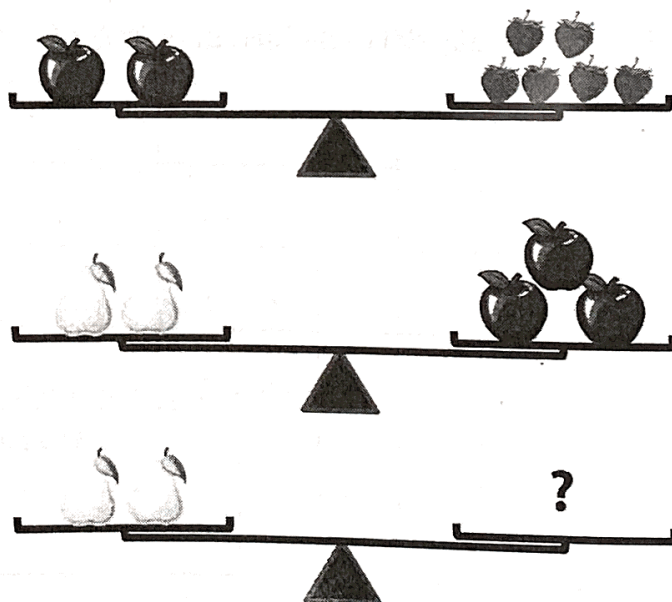
#### **4. Phép cộng có dạng $28 + 5$ ; $38 + 25$**

#### **5. Giải bài toán dựa vào tóm tắt bằng sơ đồ đoạn thẳng**

### **GÓC TƯ DUY**

Quan sát hình dưới và khoanh tròn vào chữ cái trước đáp án đúng:

- A. 7 quả dâu      B. 8 quả dâu  
C. 9 quả dâu      D. 10 quả dâu





TUẦN 4 – Tiết 1

Bài 1. Đặt tính rồi tính:

29 + 5

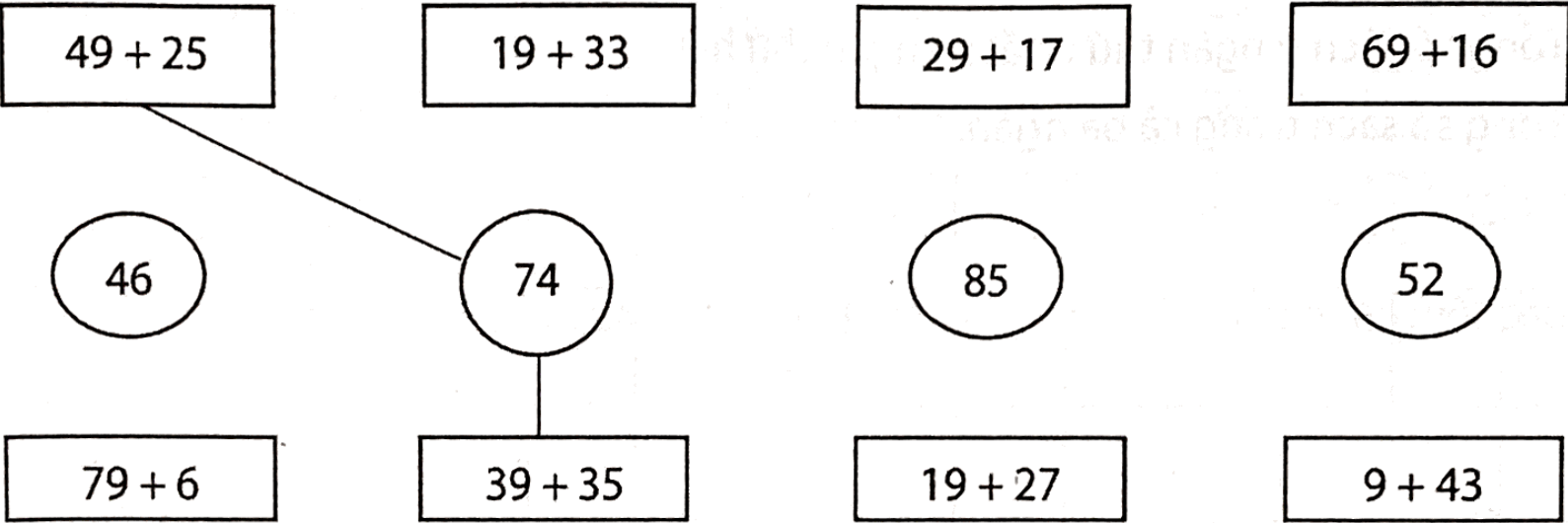
49 + 17

39 + 24

19 + 38

49 + 26


Bài 2. Nối phép tính với kết quả đúng (theo mẫu):



Bài 3. Hà có 29 cái kẹo, mẹ cho thêm Hà 3 cái kẹo. Hỏi Hà có tất cả bao nhiêu cái kẹo?


Bài 4. Một cửa hàng văn phòng phẩm có 34 hộp bút màu xanh và 29 hộp bút màu đỏ. Hỏi cửa hàng có tất cả bao nhiêu hộp bút?


**Bài 5.** Sợi dây thứ nhất dài 90cm, sợi dây thứ hai dài 7dm, độ dài sợi dây thứ ba bằng tổng độ dài hai sợi dây đầu. Hỏi sợi dây thứ ba dài bao nhiêu đề-xi-mét?


**Bài 6.** Ngăn thứ nhất có 19 quyển sách, ngăn thứ hai có 25 quyển sách, ngăn thứ ba có 9 quyển sách. Tính:

a) Tổng số sách ở ngăn thứ nhất và ngăn thứ hai.

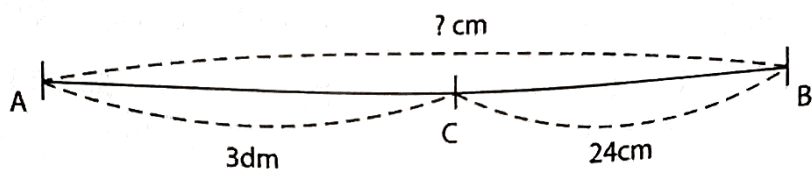
b) Tổng số sách trong cả ba ngăn.


**Bài 7.** Số thứ nhất là tổng của 19 và số nhỏ nhất có hai chữ số mà tổng các chữ số là 7. Số thứ hai là tổng của số thứ nhất và số nhỏ nhất có hai chữ số. Tìm số thứ nhất và số thứ hai.

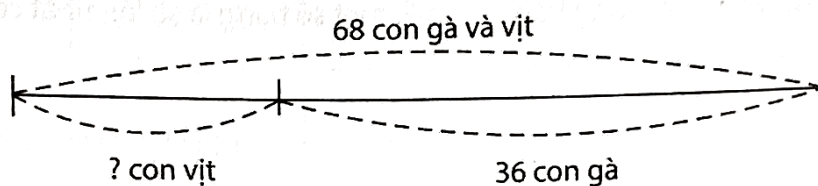





**Bài 5.** Giải bài toán theo tóm tắt sau:




**Bài 6.** Giải bài toán theo tóm tắt sau:




**Bài 7.** Mùa hè này mẹ đi công tác ba đợt. Đợt một, mẹ đi 1 chục ngày. Đợt hai, mẹ đi 9 ngày. Đợt ba, mẹ đi 1 tuần lễ. Hỏi mẹ đã đi công tác tất cả bao nhiêu ngày?


TUẦN 4 – Tiết 3

Bài 1. Tính bằng cách thuận tiện:

$9 + 13 + 15 + 27 + 11 + 5$

$45 + 17 + 29 - 7 - 15 - 9$


Bài 2. Viết tất cả các số có hai chữ số, biết tổng của hai chữ số của số đó là 15.


Bài 3. Viết tất cả các số có hai chữ số khác nhau, biết hiệu hai chữ số của số đó là 7. Tính tổng của số tròn chục và số nhỏ nhất trong các số vừa viết được.


Bài 4. Tổng của hai số là 50. Hỏi nếu số hạng thứ nhất tăng thêm 4 đơn vị, số hạng thứ hai giữ nguyên thì tổng mới là bao nhiêu?


**Bài 5.** Tổng của hai số là 68. Hỏi nếu số hạng thứ nhất tăng thêm 4 đơn vị, số hạng thứ hai tăng thêm 8 đơn vị thì tổng mới là bao nhiêu?


**Bài 6.** Tổng của hai số là 43. Hỏi nếu số hạng thứ nhất bớt đi 3 đơn vị, số hạng thứ hai giữ nguyên thì tổng mới là bao nhiêu?


**Bài 7.** Tổng của hai số là 98. Hỏi nếu số hạng thứ nhất bớt đi 7 đơn vị, số hạng thứ hai bớt đi 10 đơn vị thì tổng mới là bao nhiêu?


**Bài 8.** Tổng của hai số là 74. Hỏi nếu số hạng thứ nhất tăng thêm 9 đơn vị, số hạng thứ hai bớt đi 3 đơn vị thì tổng mới là bao nhiêu?


**Bài 9.** Tổng của hai số thay đổi như thế nào nếu tăng số hạng thứ nhất thêm 18 đơn vị và số hạng thứ hai thêm 15 đơn vị?




PHIẾU CUỐI TUẦN 4

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM: Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích.

ĐỀ BÀI	TRẢ LỜI
Bài 1. Tính: $29 + 51 - 20$	_____
Bài 2. Điền dấu (> ; < ; =) thích hợp vào ô trống: $35 + 49 \square 77 - 43 + 19$	_____
Bài 3. Điền số thích hợp vào chỗ trống: $89 - \square = 37 + 19$	_____
Bài 4. Trong vườn có 18 cây hoa cúc, 15 cây hoa hồng. Hỏi trong vườn có tất cả bao nhiêu cây hoa?	_____
Bài 5. Thủy có 19 ngôi sao, mẹ cho thêm Thủy 7 ngôi sao. Hỏi lúc này, Thủy có tất cả bao nhiêu ngôi sao?	_____
Bài 6. Sáng nay dì Út mang một số quả trứng ra chợ bán. Sau khi dì bán đi 48 quả thì còn lại 35 quả. Hỏi dì Út đã mang bao nhiêu quả trứng ra chợ?	_____
Bài 7. Số thứ nhất là hiệu của 19 và 10. Số thứ hai là tổng của 18 và 16. Tính tổng của số thứ nhất và số thứ hai.	_____
Bài 8. Hiệu của số có hai chữ số giống nhau với một số tròn chục bằng 25. Viết phép trừ đó.	_____
Bài 9. Cho 4 điểm A, B, C, D thẳng hàng. Hỏi nối 4 điểm đó với nhau ta được tất cả bao nhiêu đoạn thẳng?	_____
Bài 10. Tìm hai số có tổng bằng 85, biết số hạng thứ nhất có chữ số hàng chục là 4 và số hạng thứ hai có chữ số hàng đơn vị là 9.	_____

PHẦN II – TỰ LUẬN: Học sinh trình bày bài làm vào phiếu bài

Bài 1. Đặt tính rồi tính:

29 + 25	49 + 12	48 + 36	78 + 13	19 + 46

**Bài 2.** Điền dấu ( $>$ ;  $<$ ;  $=$ ) thích hợp vào ô trống:

$18 + 29 \square 28 + 19$

$39 + 17 - 13 \quad \square \quad 25 + 29$

$67 - 31 + 49 \square 25 + 61$

$49 + 13 \square 53 + 12$

$11 + 28 + 39 \quad \square \quad 99 - 22$

$88 - 24 - 11 \quad \square \quad 49 + 14$

**Bài 3.** Trang trại nhà Vân nuôi 29 con trâu, 23 con bò, 19 con lợn. Hỏi:

a) Tổng số con trâu và con bò là bao nhiêu con?

b) Trang trại nhà Vân nuôi tất cả bao nhiêu con?

**Bài 4.** Tổng của hai số là số lớn nhất có hai chữ số khác nhau, biết một số là 25. Tìm số còn lại.

**Bài 5.** Tính bằng cách thuận tiện:

a)  $25 + 8 + 15 + 22$

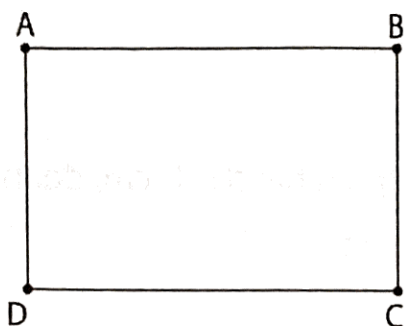
b)  $36 + 35 + 14 + 15$

# **TUẦN 5. HÌNH CHỮ NHẬT, HÌNH TỨ GIÁC.**

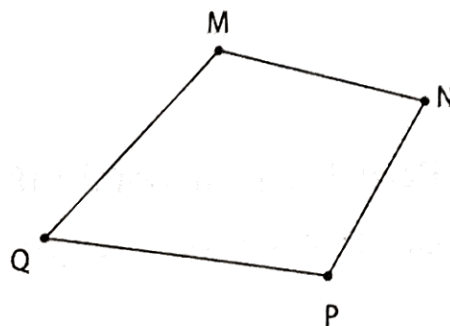
## **BÀI TOÁN VỀ NHIỀU HƠN**

### **KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ**

#### **1. Hình chữ nhật – hình tứ giác**



Hình chữ nhật ABCD



Hình tứ giác MNPQ

- Nhận dạng hình chữ nhật, hình tứ giác; đọc tên hình (vẽ 2 hình + cách đọc).
- Vẽ hình chữ nhật, hình tứ giác.

#### **2. Bài toán về nhiều hơn**

**Dạng 1:** Giải bài toán bằng cách sử dụng phép cộng

**Dạng 2:** Giải bài toán bằng cách sử dụng phép trừ

**Dạng 3:** Giải bài toán bằng cách vẽ sơ đồ đoạn thẳng

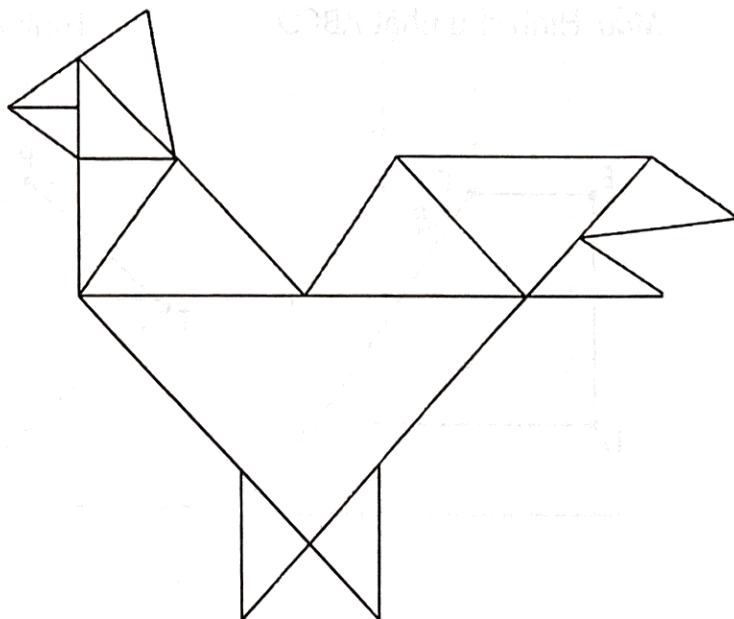
### **GÓC TƯ DUY**

Bạn Linh vẽ một con gà trống rất đẹp.  
 Để các bạn biết con gà trống bạn Linh  
 vẽ có tất cả bao nhiêu hình tam giác?  
 Bao nhiêu hình tứ giác?

Con gà trống bạn Linh vẽ có:

\_\_\_\_\_ hình tam giác

\_\_\_\_\_ hình tứ giác





# TUẦN 5 – Tiết 1

**Bài 1.** Đặt tính rồi tính:

$$18 + 26$$

$$78 + 9$$

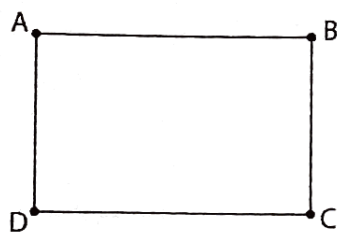
$$35 + 38$$

$$24 + 38$$

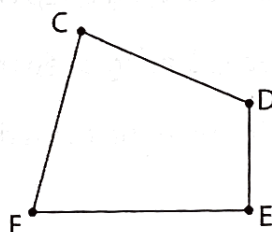
$$38 + 17$$

**Bài 2.** Đoạn thẳng thứ nhất dài 18cm, đoạn thẳng thứ hai dài 17cm, đoạn thẳng thứ ba dài 9cm. Hỏi cả ba đoạn thẳng dài bao nhiêu xăng-ti-mét?

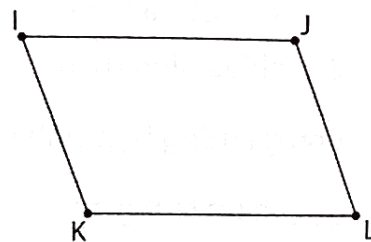
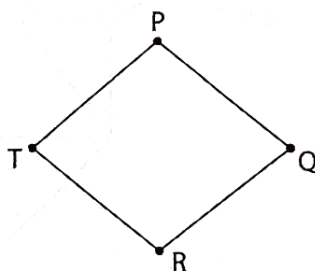
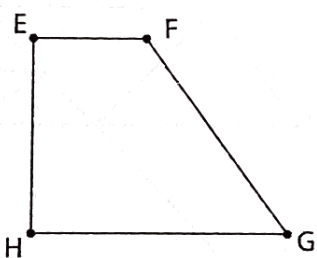
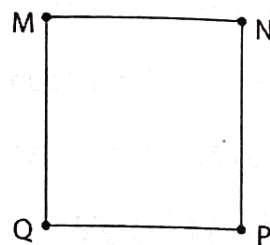
**Bài 3.** Quan sát các hình vẽ dưới đây và viết theo mẫu:



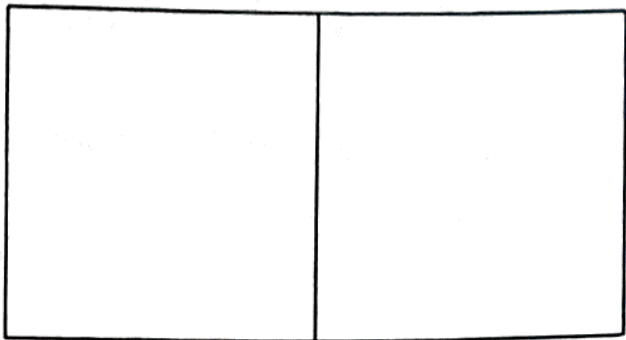
Mẫu: Hình chữ nhật ABCD



Hình tứ giác CDEF

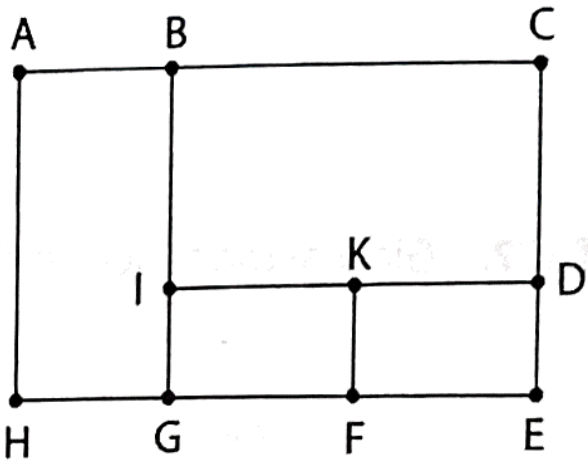


**Bài 4.** Kẻ thêm một đoạn thẳng vào hình bên dưới để được 9 hình chữ nhật.



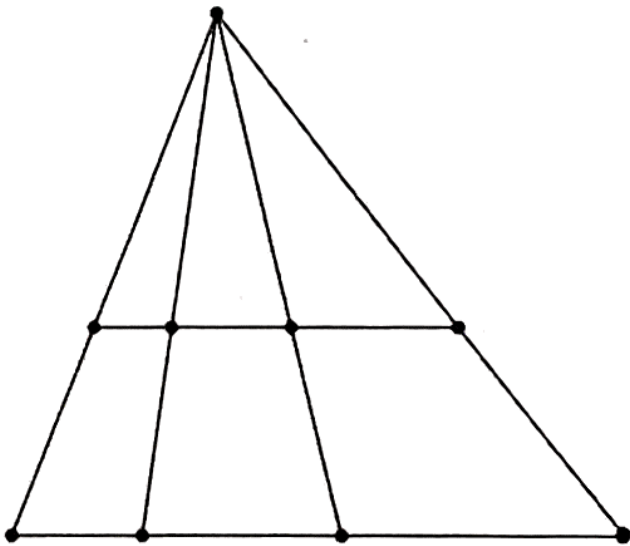
**Bài 5.** Quan sát hình vẽ bên và điền số thích hợp vào chỗ trống:

- Có \_\_\_\_\_ điểm.
- Có \_\_\_\_\_ đoạn thẳng.
- Có \_\_\_\_\_ hình chữ nhật.



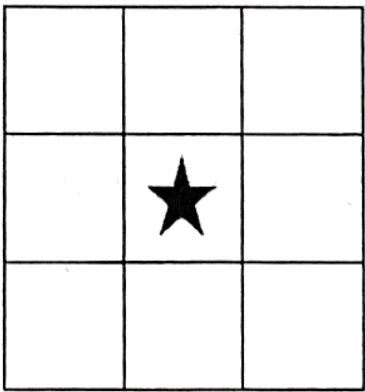
**Bài 6.** Quan sát hình vẽ bên và điền số thích hợp vào chỗ trống:

- Có \_\_\_\_\_ đoạn thẳng.
- Có \_\_\_\_\_ hình tam giác.
- Có \_\_\_\_\_ hình tứ giác.



**Bài 7.** Quan sát hình vẽ dưới đây và điền số thích hợp vào chỗ trống:

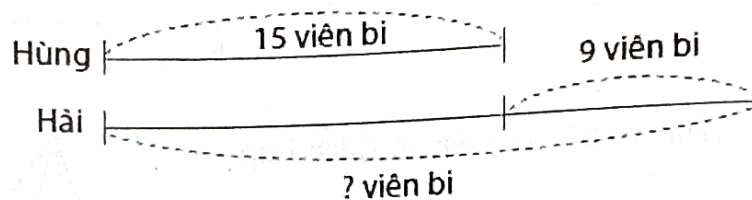
- Có \_\_\_\_\_ hình chữ nhật chứa ngôi sao.



## TUẦN 5 – Tiết 2

**Bài 1.** Tổ Một trồng được 28 cây cam, tổ Hai trồng được 26 cây bưởi. Hỏi cả hai tổ trồng được tất cả bao nhiêu cây?

**Bài 2.** Giải bài toán theo sơ đồ sau:



**Bài 3.** Hiện nay, mẹ 38 tuổi, bố nhiều hơn mẹ 9 tuổi. Hỏi hiện nay bố bao nhiêu tuổi?  
Tóm tắt bài toán bằng sơ đồ đoạn thẳng và trình bày bài giải.



**Bài 4.** Tóm tắt bài toán sau bằng sơ đồ và trình bày bài giải:

Bình: 7 tuổi.

Linh: 18 tuổi.

Linh nhiều hơn Bình: ... tuổi?

This image shows a full page of blank graph paper. The grid consists of thin, light gray horizontal and vertical lines that intersect to form small squares across the entire surface. There are no margins, text, or other markings on the paper.

**Bài 5.** Đoạn thẳng AB dài 8cm. Đoạn thẳng BC dài hơn đoạn thẳng AB là 3cm.

a) Hỏi đoạn thẳng BC dài bao nhiêu xăng-ti-mét?

b) Vẽ đoạn thẳng BC.

[illegible]

**Bài 6.** Tìm tất cả các số có hai chữ số, biết chữ số hàng đơn vị lớn hơn chữ số hàng chục 5 đơn vị.

[illegible]

TUẦN 5 – Tiết 3

- Bài 1.** Đoạn thẳng MN dài 18cm và dài hơn đoạn thẳng PQ 1dm. Hỏi:
- a) Đoạn thẳng PQ dài bao nhiêu xăng-ti-mét?
  - b) Cả hai đoạn thẳng dài bao nhiêu xăng-ti-mét?


- Bài 2.** Một kệ sách có ba ngăn. Ngăn thứ nhất có 28 quyển, ngăn thứ hai có 35 quyển và nhiều hơn ngăn thứ ba 5 quyển. Hỏi:
- a) Ngăn thứ ba có bao nhiêu quyển sách?
  - b) Cả ba ngăn có tất cả bao nhiêu quyển sách?


- Bài 3.** Ba bạn Nam, Bình, Hoa cùng gấp hạc giấy. Bình gấp được 48 con hạc. Hoa gấp được nhiều hơn Bình 3 con hạc nhưng lại ít hơn Nam 8 con hạc. Hỏi mỗi bạn Hoa, Nam gấp được bao nhiêu con hạc?


**Bài 4.** Lan gấp được nhiều hơn Mai 6 ngôi sao. Lúc sau, Lan gấp thêm được 9 ngôi sao và Mai gấp thêm được 11 ngôi sao. Hỏi lúc này, bạn nào có nhiều ngôi sao hơn và nhiều hơn bao nhiêu ngôi sao?


**Bài 5.** Quân có nhiều hơn Bảo 10 quyển truyện. Hỏi Quân phải cho Bảo mượn bao nhiêu quyển để số truyện của hai bạn bằng nhau?


**Bài 6.** Lúc đầu, số bi ở hộp xanh bằng số bi ở hộp đỏ. Sau đó, An chuyển 3 viên bi từ hộp xanh sang hộp đỏ. Hỏi sau khi chuyển, số bi ở hộp nào nhiều hơn và nhiều hơn bao nhiêu viên?




# PHIẾU CUỐI TUẦN 5

**PHẦN I – TRẮC NGHIỆM:** Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích.

## ĐỀ BÀI

## TRẢ LỜI

**Bài 1.** Tính:  $44 + 38 - 22$

**Bài 2.** Điền dấu ( $>$ ;  $<$ ;  $=$ ) thích hợp vào ô trống:

$$14 + 25 + 37 \quad \square \quad 65 - 32 + 24$$

**Bài 3.** Lớp 2A có 28 học sinh. Lớp 2B có nhiều hơn lớp 2A là 7 học sinh. Hỏi lớp 2B có tất cả bao nhiêu học sinh?

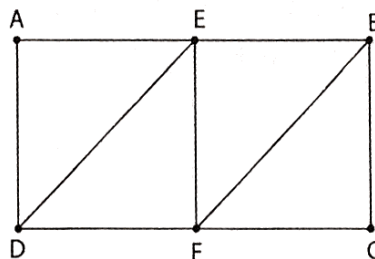
**Bài 4.** Trong hộp có 18 chiếc bút bi xanh và 14 chiếc bút bi đen. Hỏi trong hộp có tất cả bao nhiêu chiếc bút bi?

**Bài 5.** Mẹ cắt được 58 quả bưởi. Bố cắt thêm được 25 quả bưởi nữa. Hỏi cả bố và mẹ cắt được bao nhiêu quả bưởi?

**Bài 6.** Cô giáo mua một số quyển vở. Cô thưởng cho các học sinh 48 quyển thì cô còn lại 23 quyển. Hỏi lúc đầu cô giáo có bao nhiêu quyển vở?

**Bài 7.** Mảnh vải hoa dài 68cm. Mảnh vải xanh dài 32cm. Hỏi cả hai mảnh vải dài bao nhiêu đề-xi-mét?

**Bài 8.** Hình bên có:



- \_\_\_\_\_ điểm
- \_\_\_\_\_ đoạn thẳng
- \_\_\_\_\_ hình tam giác
- \_\_\_\_\_ hình tứ giác

**Bài 9.** Số hạng thứ nhất là 78, số hạng thứ hai là số lớn nhất có một chữ số. Tính tổng của hai số đó.

**Bài 10.** Tổng của hai số là 18. Hỏi nếu giữ nguyên một số hạng và tăng số hạng còn lại thêm 4 đơn vị thì tổng mới bằng bao nhiêu?

**PHẦN II – TỰ LUẬN:** Học sinh trình bày bài làm vào phiếu bài

**Bài 1.** Đặt tính rồi tính:

$28 + 19$

$48 + 7$

$34 + 38$

$9 + 53$

$49 + 12$


**Bài 2.** Lấy tổng của 28 và 16 cộng với 38, ta được kết quả là bao nhiêu?


**Bài 3.** Đoạn thẳng AB dài 29cm, đoạn thẳng CD dài hơn đoạn thẳng AB là 11cm. Hỏi đoạn thẳng CD dài bao nhiêu đề-xi-mét?


**Bài 4.** Trong rổ có một số quả trứng, lần đầu mẹ bán được 18 quả, lần sau mẹ bán được 2 chục quả nữa thì trong rổ còn lại 19 quả trứng. Hỏi:

- Mẹ đã bán được bao nhiêu quả trứng?
- Lúc đầu trong rổ có bao nhiêu quả trứng?




## TUẦN 6.

# PHÉP CỘNG CÓ DẠNG $7 + 5$ ; $47 + 5$ ; $47 + 25$ .

## BÀI TOÁN VỀ ÍT HƠN

### KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ

#### 1. Bảng cộng 7 với một số

$$\begin{array}{llll} 7 + 3 = \underline{\quad} & 7 + 5 = \underline{\quad} & 7 + 7 = \underline{\quad} & 7 + 9 = \underline{\quad} \\ 7 + 4 = \underline{\quad} & 7 + 6 = \underline{\quad} & 7 + 8 = \underline{\quad} & \end{array}$$

#### 2. Phép cộng có dạng $7 + 5$ ; $47 + 5$ ; $47 + 25$

#### 3. Bài toán về ít hơn

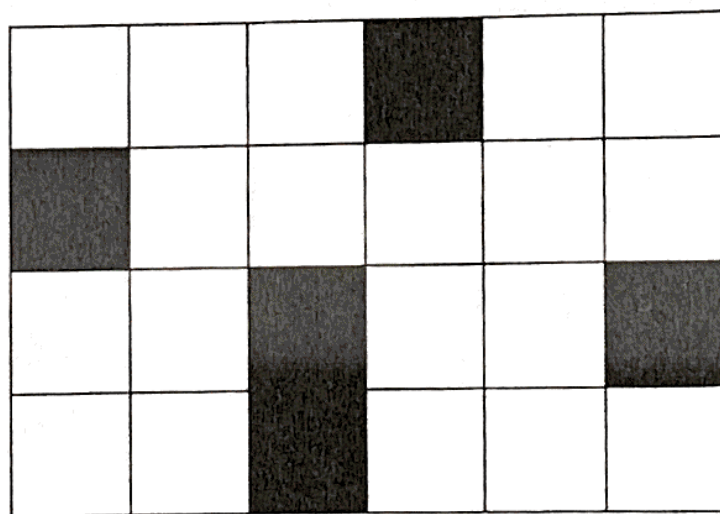
**Dạng 1:** Giải bài toán bằng cách sử dụng phép cộng

**Dạng 2:** Giải bài toán bằng cách sử dụng phép trừ

**Dạng 3:** Giải bài toán bằng cách vẽ sơ đồ đoạn thẳng

### GÓC TƯ DUY

Cần chuyển bao nhiêu ô vuông màu trắng thành ô vuông màu xanh để số ô vuông màu trắng ít hơn số ô vuông màu xanh là 4 ô vuông.



A. 5 ô vuông

B. 7 ô vuông

C. 9 ô vuông

D. 14 ô vuông



## TUẦN 6 – Tiết 1

**Bài 1.** Đặt tính rồi tính:

$17 + 58$

$27 + 36$

$7 + 89$

$57 + 15$

$47 + 4$


**Bài 2.** Tính:

$29 - 12 + 6$

$36 + 21 + 14$

$47 + 16 + 23$


**Bài 3.** Giá sách thứ nhất có 24 quyển, giá sách thứ hai có 27 quyển. Hỏi cả hai giá có bao nhiêu quyển sách?


**Bài 4.** Lớp 2A trồng được 37 cây, ít hơn số cây lớp 2B trồng được là 5 cây. Hỏi lớp 2B trồng được bao nhiêu cây? Tóm tắt bài toán bằng sơ đồ và trình bày bài giải.


**Bài 5.** Một cửa hàng, tuần thứ nhất bán được 45 gói đường, tuần thứ hai bán được ít hơn tuần thứ nhất 13 gói đường. Hỏi tuần thứ hai cửa hàng bán được bao nhiêu gói đường? Tóm tắt bài toán bằng sơ đồ và trình bày bài giải.


**Bài 6.** Đoạn thẳng AB dài 15cm, đoạn thẳng CD ngắn hơn đoạn thẳng AB là 5cm. Hỏi:

a) Đoạn thẳng CD dài bao nhiêu xăng-ti-mét?

b) Vẽ đoạn thẳng CD.


**Bài 7.** Năm nay, Phương 7 tuổi. Hỏi sau 18 năm nữa, Phương bao nhiêu tuổi?


TUẦN 6 – Tiết 2

Bài 1. Điền số thích hợp vào chỗ trống:

\_\_\_\_\_ + 25 = 57

49 - \_\_\_\_\_ = 27

\_\_\_\_\_ - 17 = 60

37 + \_\_\_\_\_ = 68

\_\_\_\_\_ + 16 = 97

25 + \_\_\_\_\_ = 48

Bài 2. Tính:

25cm + 17cm = \_\_\_\_\_

47dm + 36dm = \_\_\_\_\_

87cm - 15cm = \_\_\_\_\_

7dm + 58dm = \_\_\_\_\_

34cm + 37cm = \_\_\_\_\_

97dm - 63dm = \_\_\_\_\_

Bài 3. Một đàn gà có 67 con gà trống, ít hơn gà mái 14 con. Hỏi đàn gà đó có bao nhiêu con gà mái? Vẽ sơ đồ và trình bày bài giải.


Bài 4. Một cửa hàng, buổi sáng bán được 28 túi kẹo, buổi chiều bán được ít hơn buổi sáng 12 túi kẹo, buổi tối bán được 25 túi kẹo. Tính:

- a) Số túi kẹo mà cửa hàng bán được trong buổi chiều.
- b) Số túi kẹo mà cửa hàng bán được trong cả ngày.




**Bài 5.** Mảnh vải thứ nhất dài 37dm, mảnh vải thứ hai ngắn hơn mảnh vải thứ nhất 13dm. Hỏi cả hai mảnh vải dài tất cả bao nhiêu đề-xi-mét?


**Bài 6.** Hùng có 25 thẻ bài, Hải ít hơn Hùng 4 thẻ bài, Dũng lại nhiều hơn Hùng 2 thẻ bài. Hỏi:

- Hải có bao nhiêu thẻ bài?
- Dũng có bao nhiêu thẻ bài?
- Cả ba bạn có tất cả bao nhiêu thẻ bài?


**Bài 7.** Hãy chia hình dưới đây thành 4 phần bằng nhau sao cho tổng các số trên mỗi phần bằng 25. Tô 4 phần đó bằng 4 màu khác nhau.

9	4		
12	5		
6	11	9	14
9	10	8	3

## TUẦN 6 – Tiết 3

**Bài 1.** Điền dấu (> ; < ; =) thích hợp vào ô trống:

$28 + 17 - 11 \quad \square \quad 19 + 27$

$37 + 6 + 28 \quad \square \quad 39 + 22$

$99 - 42 + 6 \quad \square \quad 27 + 16$

$27 + 14 + 0 \quad \square \quad 24 + 17$

$88 - 24 - 11 \quad \square \quad 49 + 14$

$67 - 31 + 49 \quad \square \quad 25 + 61$

**Bài 2.** Ba bạn An, Hải, Bình có số bi là các số tròn chục khác nhau. Tổng số bi của ba bạn là 60 viên. An có số bi ít nhất, Bình có số bi nhiều nhất. Tính số viên bi của mỗi bạn.


**Bài 3.** Nam, Bình, Minh có số bi là các số tròn chục khác nhau. Tổng số bi của ba bạn là 70 viên. Nam có số bi ít nhất, Minh có số bi nhiều nhất. Tính số viên bi của mỗi bạn.


**Bài 4.** Thùng cam có 65 quả, thùng quýt có 85 quả. Mẹ đã bán được một số cam và một số quýt bằng nhau. Hỏi loại quả nào còn lại ít hơn và ít hơn bao nhiêu quả?


**Bài 5.** Tổng số tem thư của Lan và Mai là 27 cái. Tổng số tem thư của Mai và Chi là 19 cái, Mai có 11 cái tem thư. Tính tổng số tem thư của cả ba bạn.


**Bài 6.** Số cam ở hai đĩa bằng nhau. Hỏi nếu Lan lấy 2 quả cam từ đĩa thứ nhất chuyển sang đĩa thứ hai thì lúc này số cam ở đĩa thứ hai nhiều hơn số cam ở đĩa thứ nhất bao nhiêu quả? Tóm tắt bài toán bằng sơ đồ và trình bày bài giải.


**Bài 7.** Hải có nhiều hơn Đức 8 quả bóng bay. Sau đó Hải cho Đức 3 quả bóng. Hỏi sau khi cho ai có nhiều bóng hơn và nhiều hơn bao nhiêu quả?




# PHIẾU CUỐI TUẦN 6

**PHẦN I – TRẮC NGHIỆM:** Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích.

## ĐỀ BÀI

## TRẢ LỜI

**Bài 1.** Tính:  $32 + 15 + 49$

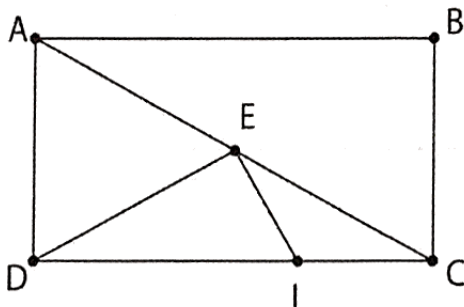
**Bài 2.** Điền dấu ( $>$ ;  $<$ ;  $=$ ) thích hợp vào ô trống:

$$39 + 15 \square 59 - 12 + 34$$

**Bài 3.** Lan có 17 tờ giấy màu đỏ và 14 tờ giấy màu vàng. Hỏi Lan có tất cả bao nhiêu tờ giấy màu?

**Bài 4.** Hiện nay, mẹ 39 tuổi, mẹ ít hơn bố 5 tuổi. Hỏi hiện nay, bố bao nhiêu tuổi?

**Bài 5.** Hình bên có:



- \_\_\_ đoạn thẳng
- \_\_\_ hình tam giác
- \_\_\_ hình tứ giác
- \_\_\_ hình chữ nhật

**Bài 6.** Dũng có 37 cái kẹo, Hùng có 22 cái kẹo. Hỏi Hùng ít hơn Dũng bao nhiêu cái kẹo?

**Bài 7.** Tùng có 98 cái tem và nhiều hơn Hải 12 cái. Hỏi Hải có bao nhiêu cái tem?

**Bài 8.** Lấy tổng của 27 và 19 cộng với 13, ta được kết quả là bao nhiêu?

**Bài 9.** Chi gấp được 57 ngôi sao. Nếu Chi gấp thêm 14 ngôi sao nữa thì bằng số ngôi sao Hà gấp được. Hỏi Hà gấp được bao nhiêu ngôi sao?

**Bài 10.** Trong một phép cộng có tổng bằng 36, nếu giữ nguyên một số hạng và giảm số hạng kia 5 đơn vị thì tổng mới là bao nhiêu?

**PHẦN II – TỰ LUẬN:** Học sinh trình bày bài làm vào phiếu bài

**Bài 1.** Điền dấu ( $>$ ;  $<$ ;  $=$ ) thích hợp vào ô trống:

$$9 + 27 \square 18 + 17 - 11$$

$$29 + 12 \square 27 + 16 + 8$$

$$37 + 16 \square 98 - 51 + 6$$

$$14 + 7 \square 17 + 3 - 0$$

**Bài 2.** Mảnh vải thứ nhất dài 25dm, mảnh vải thứ hai dài 37dm. Hỏi cả hai mảnh vải dài tất cả bao nhiêu đề-xi-mét?

[illegible]

**Bài 3.** Trong vườn có 29 cây táo, số cây cam ít hơn số cây táo là 5 cây, số cây nhãn nhiều hơn số cây cam là 6 cây. Hỏi:

- a) Có bao nhiêu cây cam? Bao nhiêu cây nhãn?  
b) Trong vườn có tất cả bao nhiêu cây?

**Bài 4.** Bốn bạn: Hân, Trà, Tú, Vy cùng gấp thuyền giấy. Trà gấp được 38 con thuyền. Tú gấp được ít hơn Trà 10 con thuyền nhưng lại nhiều hơn Vy 3 con thuyền. Vy gấp được nhiều hơn Hân 4 con thuyền. Hỏi mỗi bạn Hân, Tú, Vy gấp được bao nhiêu con thuyền?

**TUẦN 7.****KI-LÔ-GAM.****PHÉP CỘNG CÓ DẠNG  $6 + 5$ ;  $26 + 5$ ;  $36 + 15$** **KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ****1. Đơn vị đo khối lượng: Ki-lô-gam**

– Ki-lô-gam kí hiệu là: kg

$$1\text{kg} = 1000\text{g}; \quad 1000\text{g} = 1\text{kg}$$

– Đổi đơn vị đo, thực hiện tính với đơn vị đo ki-lô-gam.

– Ước lượng được trọng lượng một số vật.

– Thực hành cân một số vật bằng một số loại cân thông thường.

**2. Bảng cộng 6 với một số**

$6 + 4 = \underline{\hspace{2cm}}$

$6 + 6 = \underline{\hspace{2cm}}$

$6 + 8 = \underline{\hspace{2cm}}$

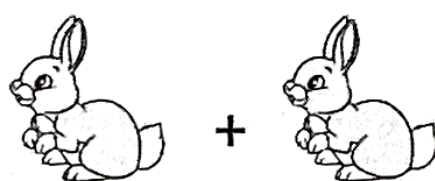
$6 + 5 = \underline{\hspace{2cm}}$

$6 + 7 = \underline{\hspace{2cm}}$

$6 + 9 = \underline{\hspace{2cm}}$


**3. Phép cộng có dạng  $26 + 5$ ;  $36 + 15$** **GÓC TƯ DUY**

Quan sát hình dưới đây và điền số thích hợp vào chỗ chấm:

 + = 8kg

 + = 5kg

 - = 5kg

 + + = ....kg



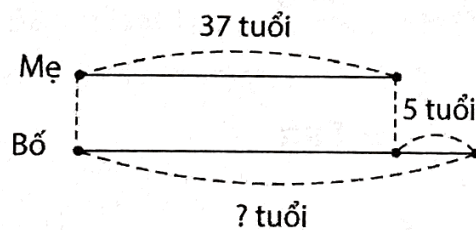
## TUẦN 7 – Tiết 1

**Bài 1.** Một đàn gồm trâu và bò trên bãi cỏ. Người ta đếm được có 45 con trâu. Số con bò ít hơn số con trâu là 11 con. Hỏi trên bãi cỏ có bao nhiêu con bò?


**Bài 2.** Vườn nhà Hoa trồng 55 cây bưởi. Số cây bưởi ít hơn số cây nhãn là 13 cây. Hỏi vườn nhà Hoa trồng bao nhiêu cây nhãn?


**Bài 3.** Hiện nay mẹ 34 tuổi và ít hơn bố 7 tuổi. Tính tuổi của bố hiện nay.


**Bài 4.** Giải bài toán theo tóm tắt sau:




**Bài 5.** Năm nay, ông 76 tuổi và cháu 8 tuổi. Hỏi 2 năm nữa tổng số tuổi của hai ông cháu là bao nhiêu?


**Bài 6.** Bạn Hà mua hai quyển sách. Quyển thứ nhất có 48 trang. Quyển thứ hai ít hơn quyển thứ nhất 16 trang. Hỏi:

- a) Quyển thứ hai có bao nhiêu trang?
- b) Cả hai quyển có tất cả bao nhiêu trang?


**Bài 7.** Nam và Minh cùng giải câu đố. Nam giải được 37 câu, ít hơn Minh 19 câu. Hỏi cả hai bạn giải được tất cả bao nhiêu câu đố?


## TUẦN 7 – Tiết 2

**Bài 1.** Đặt tính rồi tính:

$26 + 9$

$46 + 8$

$16 + 7$

$66 + 6$

$76 + 5$


**Bài 2.** Tính:

$9\text{kg} + 21\text{kg} = \underline{\hspace{2cm}}$

$8\text{kg} + 13\text{kg} = \underline{\hspace{2cm}}$

$7\text{kg} + 25\text{kg} = \underline{\hspace{2cm}}$

$15\text{kg} + 35\text{kg} = \underline{\hspace{2cm}}$

$29\text{kg} + 14\text{kg} = \underline{\hspace{2cm}}$

$38\text{kg} + 16\text{kg} = \underline{\hspace{2cm}}$

$27\text{kg} - 7\text{kg} = \underline{\hspace{2cm}}$

$35\text{kg} - 14\text{kg} = \underline{\hspace{2cm}}$

$49\text{kg} - 27\text{kg} = \underline{\hspace{2cm}}$

**Bài 3.** Bà mang ra chợ bán 46 quả trứng gà và 28 quả trứng vịt. Hỏi bà mang ra chợ bán tất cả bao nhiêu quả trứng?


**Bài 4.** Trong vườn nhà An có 6 cây xoài, 15 cây cam và 18 cây bưởi. Tính tổng số cây trong vườn của nhà An.


**Bài 5.** Một cửa hàng bán được 68kg gạo gồm gạo nếp và gạo tẻ, trong đó có 34kg gạo nếp. Hỏi cửa hàng đó bán được bao nhiêu ki-lô-gam gạo tẻ?




**Bài 6.** Bao thóc thứ nhất nặng 58kg và nặng hơn bao thóc thứ hai là 17kg. Hỏi:

a) Bao thóc thứ hai nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

b) Cả hai bao thóc nặng bao nhiêu ki-lô-gam?


**Bài 7.** Một cửa hàng bách hóa ngày thứ nhất bán được 34kg bột mì, ngày thứ hai bán được nhiều hơn ngày thứ nhất 7kg bột mì. Hỏi sau hai ngày, cửa hàng bán được tất cả bao nhiêu ki-lô-gam bột mì?


**Bài 8.** Hồng có một số con tem, Hồng cho Đào và Mai mỗi bạn 1 chục con tem thì số tem của ba bạn lúc này bằng nhau và bằng 54 con tem. Hỏi:

a) Lúc đầu, Hồng có bao nhiêu con tem?

b) Lúc đầu, Đào và Mai có tất cả bao nhiêu con tem?


## TUẦN 7 – Tiết 3

**Bài 1.** Điền dấu (+, -) thích hợp vào ô trống để được phép tính đúng:

a)  $12 \square 34 \square 5 \square 20 \square 21 = 0$

b)  $1 \square 2 \square 3 \square 4 \square 5 \square 6 = 1$

**Bài 2.** Cho các chữ số 0; 1; 3; 5; 7 và 8.

a) Viết tất cả các số chẵn có hai chữ số khác nhau từ các chữ số trên.


b) Viết tất cả các số lẻ có hai chữ số khác nhau từ các chữ số trên.


c) Viết tất cả các số có hai chữ số mà tổng các chữ số bằng 9 từ các chữ số trên.


**Bài 3.** Điền số thích hợp vào ô trống:

a)  $\square \xrightarrow{-7} \square \xrightarrow{-16} \square \xrightarrow{+21} \square \xrightarrow{+15} 79$

b)  $\square \xrightarrow{+11} \square \xrightarrow{+53} \square \xrightarrow{-12} 66 \xrightarrow{+21} \square$

c)  $\square \xrightarrow{+4} \square \xrightarrow{-20} 64 \xrightarrow{+25} \square \xrightarrow{-33} \square$

d)  $\square \xrightarrow{-34} 41 \xrightarrow{-11} \square \xrightarrow{+34} \square \xrightarrow{-12} \square$

**Bài 4.** Tùng có 30 viên bi, Tùng cho Toàn 5 viên bi, Toàn lại cho Dũng 3 viên bi thì lúc này số bi của ba bạn bằng nhau. Hỏi lúc đầu Toàn có bao nhiêu viên bi?


**Bài 5.** Tính tổng của hai số, biết số hạng thứ nhất là số liền trước của 60. Số hạng thứ hai bé hơn số hạng thứ nhất 20 đơn vị.


**Bài 6.** Tìm hiệu của hai số, biết số bị trừ là số chẵn lớn nhất có hai chữ số, số trừ là số lẻ liền sau số có hai chữ số mà chữ số hàng chục là 5 và chữ số hàng đơn vị là số lẻ nhỏ nhất có một chữ số.




PHIẾU CUỐI TUẦN 7

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM: Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích.

ĐỀ BÀI

TRẢ LỜI

- Bài 1. Viết số gồm 7 chục và 5 đơn vị.
- Bài 2. Số lớn nhất trong các số 82; 47; 91; 89; 45 là:
- Bài 3. Tính:  $38\text{kg} + 16\text{kg} - 21\text{kg}$
- Bài 4. Điền chữ số thích hợp vào chỗ trống:  $7\_\_\_ > 69 + 9$ .
- Bài 5. Hà có 27 thẻ bài. An có 16 thẻ bài. Hỏi cả hai bạn có tất cả bao nhiêu thẻ bài?
- Bài 6. Bao bột mì nặng 28kg. Bao gạo nặng hơn bao bột mì 7kg. Hỏi bao gạo nặng bao nhiêu ki-lô-gam?
- Bài 7. Mỗi túi gạo đều nặng 26kg. Hỏi hai túi gạo như thế nặng bao nhiêu ki-lô-gam?
- Bài 8. Tìm số thứ chín trong dãy số: 1; 1; 2; 3; 5; 8; ...
- Bài 9. Tính tổng của số bé nhất có một chữ số và số lớn nhất có hai chữ số.
- Bài 10. Viết số gồm 1 chục và 19 đơn vị.

PHẦN II – TỰ LUẬN: Học sinh trình bày bài làm vào phiếu bài

Bài 1. Đặt tính rồi tính:

36 + 29	46 + 38	15 + 26	37 + 16	49 + 26	6 + 55

**Bài 2.** Minh có 95 viên bi, Bình nhiều hơn Minh 4 viên bi, An ít hơn Bình 2 chục viên bi. Hỏi Bình và An, mỗi bạn có bao nhiêu viên bi?


**Bài 3.** Hà có số tờ giấy màu là số tròn chục liền sau của 54. Số tờ giấy màu của Hà ít hơn số tờ giấy màu của Mai là 17 tờ. Hỏi Mai có bao nhiêu tờ giấy màu?


**Bài 4.** Ba thùng đựng bột mì. Thùng thứ nhất có 26kg, thùng thứ hai nhiều hơn thùng thứ nhất 16kg, thùng thứ ba ít hơn thùng thứ nhất 5kg. Tính tổng số ki-lô-gam bột mì trong cả ba thùng.


# **TUẦN 8. BẢNG CỘNG.** **PHÉP CỘNG CÓ TỔNG BẰNG 100**

## **KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ**












### **1. Bảng cộng**

$9 + 1 = \underline{\hspace{2cm}}$	$8 + 2 = \underline{\hspace{2cm}}$	$7 + 3 = \underline{\hspace{2cm}}$	$6 + 4 = \underline{\hspace{2cm}}$
$9 + 2 = \underline{\hspace{2cm}}$	$8 + 3 = \underline{\hspace{2cm}}$	$7 + 4 = \underline{\hspace{2cm}}$	$6 + 5 = \underline{\hspace{2cm}}$
$9 + 3 = \underline{\hspace{2cm}}$	$8 + 4 = \underline{\hspace{2cm}}$	$7 + 5 = \underline{\hspace{2cm}}$	$6 + 6 = \underline{\hspace{2cm}}$
$9 + 4 = \underline{\hspace{2cm}}$	$8 + 5 = \underline{\hspace{2cm}}$	$7 + 6 = \underline{\hspace{2cm}}$	
$9 + 5 = \underline{\hspace{2cm}}$	$8 + 6 = \underline{\hspace{2cm}}$	$7 + 7 = \underline{\hspace{2cm}}$	
$9 + 6 = \underline{\hspace{2cm}}$	$8 + 7 = \underline{\hspace{2cm}}$		
$9 + 7 = \underline{\hspace{2cm}}$	$8 + 8 = \underline{\hspace{2cm}}$		
$9 + 8 = \underline{\hspace{2cm}}$			
$9 + 9 = \underline{\hspace{2cm}}$			

### **2. Phép cộng có tổng bằng 100**

### **GÓC TƯ DUY**

Điền số thích hợp vào dấu trống hỏi:

	+		+		=	30
	+		+		=	18
	-				=	2
	+		+		=	?



# TUẦN 8 – Tiết 1

**Bài 1.** Tính:

$$35 - 21 + 86$$

$$68 - 24 + 46$$

$$29 - 29 + 76$$


$$48\text{kg} + 15\text{kg} - 21\text{kg}$$

$$90\text{cm} + 10\text{cm} - 20\text{cm}$$

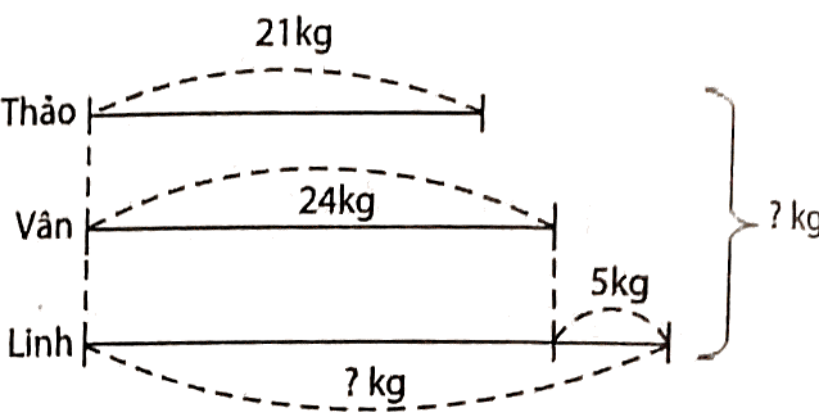

**Bài 2.** Viết số thích hợp vào bảng sau:

Số hạng	23	12			15	11
Số hạng	5		14	77		
Tổng		45	65	77	89	12

**Bài 3.** Mai có 12 cái nhãn vở, chị Lan cho Mai 4 cái nhãn vở, sau đó mẹ lại cho Mai 15 cái nhãn vở nữa. Hỏi lúc này, Mai có tất cả bao nhiêu cái nhãn vở?


**Bài 4.** Ba người đi câu cá. Người thứ nhất câu được 9 con cá, người thứ hai câu được 17 con cá, người thứ ba câu được 15 con cá. Tính tổng số cá mà ba người câu được.


**Bài 5.** Giải bài toán theo tóm tắt sau:




**Bài 6.** Lớp 2A có 27 học sinh, lớp 2B có 29 học sinh, lớp 2C có nhiều hơn lớp 2B là 3 học sinh. Hỏi:

- a) Lớp 2C có bao nhiêu học sinh?
- b) Cả ba lớp 2A, 2B, 2C có tất cả bao nhiêu học sinh?


**Bài 7.** Năm học trước, lớp 1A có 17 bạn nam, lớp 1B có 19 bạn nam. Sang đầu năm học lớp 2, mỗi lớp đều có thêm 4 bạn nam chuyển đến. Hỏi lúc này, tổng số bạn nam của cả hai lớp là bao nhiêu bạn?


## TUẦN 8 – Tiết 2

**Bài 1.** Điền số thích hợp vào ô trống:

+ 14 = 25

+ 29 = 29

$$60 + \square = 92$$

**Bài 2.** Điền dấu (> ; < ; =) thích hợp vào ô trống:

$18 + 29 \square 28 + 19$

$34 + 39 \square 68 + 24$

$11 + 28 + 19 \square 79 - 22$

$$23 + 27 + 12 \quad \square \quad 73 - 10$$

**Bài 3.** Điền dấu ( $>$ ;  $<$ ;  $=$ ) thích hợp vào ô trống:

$$46 + x \quad \square \quad 45 + x$$

$$25 + x + 15 \quad \square \quad 15 + x$$

$$x + 12 \quad \square \quad 5 + 7 + x$$

$x + 15 \quad \square \quad x + 17$

**Bài 4.** Nhà bà Nga nuôi 27 con gà, 33 con vịt và 40 con thỏ. Hỏi nhà bà Nga nuôi tất cả bao nhiêu con gà, vịt và thỏ?

**Bài 5.** Một bến xe có 25 xe buýt và 34 xe khách cùng rời bến. Lúc này, trên bến còn 16 xe buýt và 19 xe khách chưa rời bến. Hỏi:

a) Lúc đầu, có bao nhiêu xe khách trong bến xe đó?

b) Lúc đầu, có tất cả bao nhiêu xe buýt và xe khách trong bến xe đó?



**Bài 6.** Ba lớp 2A, 2B, 2C có tất cả 96 học sinh. Tổng số học sinh của hai lớp 2A và 2B là 61 học sinh. Tổng số học sinh của hai lớp 2B và 2C là 65 học sinh. Tính:

- a) Số học sinh của lớp 2C.
- b) Số học sinh của lớp 2B.


**Bài 7.** Ba bạn Bắc, Trung, Nam có một số viên bi. Số bi của Bắc là số nhỏ nhất có hai chữ số giống nhau. Số bi của Trung là số chẵn lớn nhất có một chữ số. Số bi của Nam bằng tổng số bi của hai bạn. Hỏi:

- a) Nam có bao nhiêu viên bi?
- b) Nam chuyển cho Bắc bao nhiêu viên bi để hai bạn có số bi bằng nhau?


## TUẦN 8 – Tiết 3

**Bài 1.** Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

$$\begin{array}{r} 3 \dots \\ + \quad \dots 9 \\ \hline 63 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \dots 2 \\ + \\ 1\dots \\ \hline 31 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \dots 5 \\ + \\ 1\dots \\ \hline 53 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 79 \\ + \\ 1... \\ \hline ...8 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \dots 3 \\ + \\ 18 \\ \hline 8\dots \end{array}$$

**Bài 2.** Số 67 thay đổi thế nào nếu:

a) Xóa bỏ chữ số 7?

b) Xóa bỏ chữ số 6?

**Bài 3.** Cho một số có hai chữ số. Hỏi:

a) Nếu chữ số hàng chục bớt đi 3 thì số đó giảm đi bao nhiêu đơn vị?

b) Nếu chữ số hàng chục tăng thêm 4 thì số đó tăng thêm bao nhiêu đơn vị?

c) Nếu chữ số hàng chục tăng thêm 1 và chữ số hàng đơn vị giảm đi 1 thì số đó tăng hay giảm thêm bao nhiêu đơn vị?

**Bài 4.** a) Cho hai số có hai chữ số có cùng chữ số hàng chục. Chữ số hàng đơn vị hơn (kém) nhau 7 đơn vị. Hỏi hai số đó hơn (kém) nhau bao nhiêu đơn vị?

[illegible]

b) Cho hai số có hai chữ số có cùng chữ số hàng đơn vị. Chữ số hàng chục hơn (kém) nhau 3 đơn vị. Hỏi hai số đó hơn (kém) nhau bao nhiêu đơn vị?


**Bài 5.** Viết tất cả các số có hai chữ số, biết khi đổi chỗ chữ số hàng chục và hàng đơn vị thì giá trị số đó vẫn không đổi.


**Bài 6.** Huy có 40 viên bi được đựng trong hai chiếc túi. Huy chuyển 15 viên bi từ túi A sang túi B, sau đó lại chuyển tiếp 12 viên bi từ túi B sang túi A thì số bi trong hai túi bằng nhau. Hỏi ban đầu mỗi túi có bao nhiêu viên bi?


**Bài 7.** Mai nhiều hơn Hoa một số kẹo. Mai cho Hoa 5 cái kẹo thì số kẹo của Mai lại ít hơn số kẹo của Hoa 2 cái. Hỏi lúc đầu Mai nhiều hơn Hoa bao nhiêu cái kẹo?




PHIẾU CUỐI TUẦN 8

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM: Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích.

ĐỀ BÀI	TRẢ LỜI
Bài 1. Tính: $64 + 36$	<div></div>
Bài 2. Tính: $67\text{kg} - 25\text{kg} - 20\text{kg}$	<div></div>
Bài 3. Điền chữ số thích hợp vào chỗ trống: $9\_\_ < 89 + 2$	<div></div>
Bài 4. Từ một thùng sách lấy ra 12 quyển thì còn lại 38 quyển. Hỏi lúc đầu trong thùng có bao nhiêu quyển sách?	<div></div>
Bài 5. Hiện nay, tổng số tuổi hai mẹ con Khánh là 52 tuổi, biết Khánh 12 tuổi. Hỏi hiện nay, mẹ Khánh bao nhiêu tuổi?	<div></div>
Bài 6. Tổng của số lớn nhất có hai chữ số với số liền sau của 0 là:	<div></div>
Bài 7. Nếu Chủ nhật tuần này là ngày 22 tháng 5 thì thứ Bảy tuần sau là ngày bao nhiêu tháng 5?	<div></div>
Bài 8. Điền số thích hợp tiếp theo vào chỗ trống để được dãy số theo quy luật: 1; 4; 7; 10; ...	<div></div>
Bài 9. Điền số thích hợp tiếp theo vào chỗ trống để được dãy số theo quy luật: 97; 86; 75; 64; ....	<div></div>
Bài 10. Có bao nhiêu số có hai chữ số mà tổng hai chữ số của số đó bằng 10?	<div></div>

PHẦN II – TỰ LUẬN: Học sinh trình bày bài làm vào phiếu bài

Bài 1. Đặt tính rồi tính:

28 + 14	6 + 18	22 + 19	88 + 3	51 + 39
<div></div>	<div></div>	<div></div>	<div></div>	<div></div>
<div></div>	<div></div>	<div></div>	<div></div>	<div></div>
<div></div>	<div></div>	<div></div>	<div></div>	<div></div>

**Bài 2.** Tính:

$47 - 25 + 34$

$96 - 24 + 19$

$34 + 27 + 19$


$84 - 63 + 29$

$66 + 7 - 52$

$23 + 0 + 75$


**Bài 3.** Điền dấu (> ; < ; =) thích hợp vào ô trống:

$46 - x \quad \square \quad 47 - x$

$x - 15 \quad \square \quad x + 17$

$8 + 36 + x \quad \square \quad 6 + x + 38$

$x + 12 \quad \square \quad 13 + x$

$x + 25 \quad \square \quad 25 + x$

$25 + x - 15 \quad \square \quad 15 + 4 + x$

**Bài 4.** Một trang trại có 39 con dê, số con dê ít hơn số con bò là 18 con. Hỏi trang trại có tất cả bao nhiêu con bò và dê?


**Bài 5.** Hiện nay, mẹ 26 tuổi. Khi tuổi con bằng tuổi mẹ hiện nay thì mẹ 49 tuổi. Hỏi hiện nay, con bao nhiêu tuổi?


## TUẦN 9.

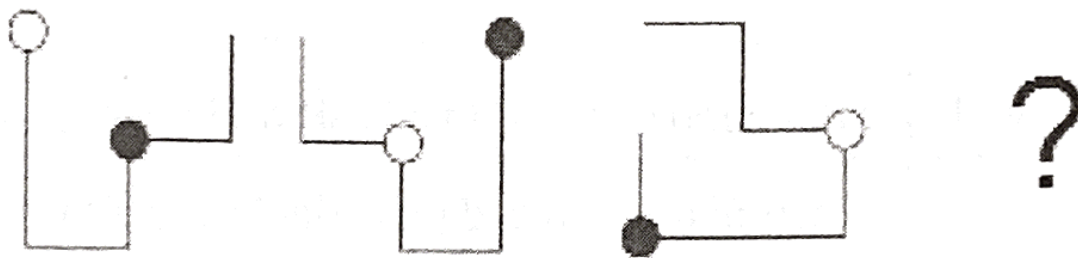
# LÍT. TÌM SỐ HẠNG TRONG MỘT TỔNG. ÔN TẬP

## KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ

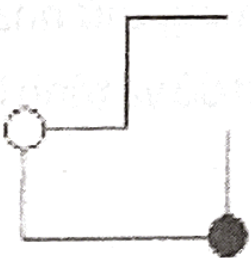
1. Các số có một chữ số, hai chữ số.
2. Phép cộng có nhớ trong phạm vi 100.
3. Tìm các thành phần trong phép cộng.
4. Đơn vị đo: đề-xi-mét (dm), ki-lô-gam (kg), lít (l). Đổi các đơn vị đo, cộng trừ các đơn vị đo.
5. Hình học: Hình chữ nhật, hình tứ giác.
6. Bài toán về nhiều hơn, ít hơn.
7. Bài toán tư duy logic.

## GÓC TƯ DUY

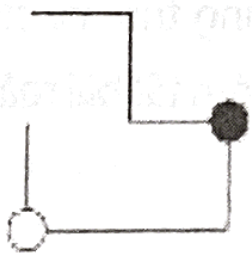
Quan sát hình vẽ dưới đây và điền hình thích hợp vào dấu chấm hỏi:



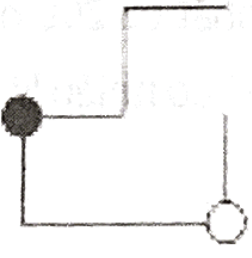
A.



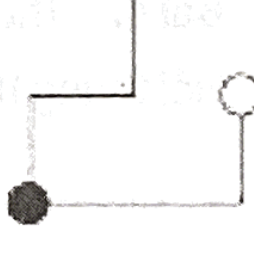
B.



C.



D.





TUẦN 9 – Tiết 1

Bài 1. Tính:

$23\ell + 17\ell =$

$38\text{kg} + 45\text{kg} =$

$15\text{dm} + 16\text{dm} =$

$43\ell - 32\ell =$

$76\text{kg} - 46\text{kg} =$

$54\text{dm} + 19\text{dm} =$

$27\ell + 14\ell =$

$17\text{kg} + 29\text{kg} =$

$97\text{dm} - 82\text{dm} =$

Bài 2. Điền dấu (>; <; =) thích hợp vào ô trống:

$25 + 7$

$37 - 6$

$43 + 19$

$25 + 38$

$75 + 5$

$89 - 17$

$16 + 8$

$29 - 5$

$17 + 14$

$28 + 3$

$75 + 25$

$46 + 54$

Bài 3. Tuấn nặng 29kg. Hà nặng hơn Tuấn 5kg. Hỏi Hà nặng bao nhiêu ki-lô-gam?  
Tóm tắt bài toán bằng sơ đồ và trình bày bài giải.


Bài 4. Thùng thứ nhất có 29ℓ nước, thùng thứ hai có ít hơn thùng thứ nhất 14ℓ nước.  
Hỏi thùng thứ hai có bao nhiêu lít nước? Tóm tắt bài toán bằng sơ đồ và trình bày bài giải.


[illegible]

## TUẦN 9 – Tiết 2

**Bài 1.** Điền số thích hợp vào ô trống:

$\square + 14 = 46$

$26 + \square = 59$

$24 + \square = 98 - 13$

$35 + \square = 95$

$18 + \square = 49$

$21 + 45 = \square + 14$

$\square + 12 = 66$

$\square + 30 = 90$

$75 = \square + 23$

**Bài 2.** Hộp màu xanh có 14 viên bi, hộp màu đỏ có 18 viên bi. Tính tổng số bi trong cả hai hộp xanh và đỏ.


**Bài 3.** Tìm số lớn nhất có hai chữ số mà tổng hai chữ số của số đó bằng 11.


**Bài 4.** Tìm hiệu của số chẵn lớn nhất có hai chữ số và số lớn nhất có hai chữ số mà tổng hai chữ số của số đó là 13.


**Bài 5.** Tìm một số, biết số đó cộng với 10, rồi cộng với 14 thì được kết quả là 44.




**Bài 6.** Khúc gỗ thứ nhất dài 17dm, khúc gỗ thứ hai dài 34dm. Tính tổng độ dài của hai khúc gỗ đó.


**Bài 7.** Mẹ mang ra chợ bán 78 quả trứng. Buổi sáng mẹ bán được 34 quả, buổi chiều bán được 37 quả. Hỏi:

- Cả hai buổi, mẹ bán được bao nhiêu quả trứng?
- Sau khi bán, mẹ còn lại bao nhiêu quả trứng?


**Bài 8.** Trong đợt trồng cây mùa xuân, khối Năm trồng được 37 cây, khối Bốn trồng 28 cây, khối Ba trồng được 19 cây. Hỏi:

- Khối Năm và khối Bốn trồng được bao nhiêu cây?
- Cả ba khối trồng được tất cả bao nhiêu cây?


TUẦN 9 – Tiết 3

Bài 1. Tìm số tự nhiên y lớn nhất, biết:

$y + 5 < 10$

$y + 3 < 18$


$y + 14 < 45$

$22 + y < 32 + 47$


Bài 2. Viết tiếp 3 số thích hợp vào dãy số sau để được dãy số có quy luật:

a) 15; 18; 21; 24; 27; \_\_\_\_; \_\_\_\_; \_\_\_\_;

b) 15; 16; 18; 21; 25; \_\_\_\_; \_\_\_\_; \_\_\_\_;

c) 18; 23; 28; 33; 38; \_\_\_\_; \_\_\_\_; \_\_\_\_;

d) 29; 38; 47; 56; 65; \_\_\_\_; \_\_\_\_; \_\_\_\_;

Bài 3. Tìm hai số có tổng bằng 15, biết mỗi số hạng đều là số có một chữ số và hai số đó là hai số liên nhau.


**Bài 4.** Có ba chiếc mũ lưỡi trai màu xanh, đỏ và vàng. An không đội mũ màu vàng. Mũ của Bình không phải màu vàng, cũng không phải màu xanh. Hỏi ba bạn Hà, Bình, An, mỗi bạn đội mũ màu gì?


**Bài 5.** Xuân Trường, Quang Hải, Công Phượng là các cầu thủ thần tượng của ba bạn Duy, Phúc, Bảo. Bạn Duy nói: *“Tôi rất thích Quang Hải và thần tượng của chúng ta không trùng nhau”*. Bạn thích cầu thủ Xuân Trường nói với Bảo: *“Bạn Duy nói rất đúng”*. Em hãy tìm thần tượng của mỗi bạn.


**Bài 6.** Có năm hộp quà với các kích cỡ khác nhau. Hộp màu đỏ lớn hơn hộp màu trắng. Hộp màu vàng lớn hơn hộp màu trắng. Hộp màu đen nhỏ hơn hộp màu đỏ. Hộp màu xanh lớn hơn hộp màu vàng nhưng nhỏ hơn hộp màu đen. Hỏi hộp lớn nhất và hộp nhỏ nhất màu gì?






**Bài 2.** Tính:

$$9\ell + 21\ell + 37\ell$$

$$29\text{kg} + 36\text{kg} - 15\text{kg}$$

$$48\text{dm} - 25\text{dm} + 39\text{dm}$$

$$45\ell + 15\ell - 20\ell$$

$$19\text{kg} + 46\text{kg} + 25\text{kg}$$

$$24\text{dm} - 12\text{dm} + 9\text{dm}$$

**Bài 3.** Điền dấu (> ; < ; =) thích hợp vào ô trống:

$$22 + 19 - 11 \quad \square \quad 17 + 13$$

$$43 + 28 \quad \square \quad 21 + 29 + 19$$

$$16 + 47 \quad \square \quad 88 - 24$$

$$35 + 46 \quad \square \quad 15 + 74 - 27$$

$$36 + 64 \quad \square \quad 45 + 55$$

$$63 + 18 \quad \square \quad 34 - 12 + 69$$

**Bài 4.** Một cửa hàng, tuần thứ nhất bán được 45ℓ nước mắm; tuần thứ hai bán được 36ℓ nước mắm. Hỏi cả hai tuần cửa hàng đó bán được bao nhiêu lít nước mắm?

**Bài 5.** Một cửa hàng, ngày thứ nhất bán được 47kg gạo và bán được nhiều hơn ngày thứ hai 10kg gạo. Hỏi cả hai ngày cửa hàng bán được bao nhiêu ki-lô-gam gạo?



**ARCHIMEDES**

**MẦM NON ARCHIMEDES KIDS**

Trung Yên 10, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội  
ĐT: 098 713 5968

**Tiểu học ARCHIMEDES ACADEMY**

Trương Công Giai, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội  
ĐT: 094 396 6196

**THCS ARCHIMEDES ACADEMY**

Trung Yên 10, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội  
ĐT: 094 769 7171

**TH, THCS & THPT ARCHIMEDES ĐÔNG ANH**

Lô I-F1, Tiên Dương, Đông Anh, Hà Nội  
ĐT: 030 235 3535